

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2019

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Trên cơ sở thống nhất của Liên Ngành: Xây dựng, Tài Chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) từ ngày 01/6/2019 đến kỳ công bố tiếp theo:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm công bố và đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT).

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, được Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo quy định, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do thành phố Hà Nội quản lý.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố của Sở Xây dựng, hoặc không có trong công bố giá của Sở, chủ đầu tư có trách



nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ, có chứng nhận chất lượng về chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./

Nơi nhận:

- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Đ/c PGĐ Sở
- Các Sở: TC, NTPTNT, CT, GTVT;
- Phòng Kế hoạch TH (đăng lên Website của Sở);
- Lưu: KTXD. (thg.10b).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đông Phước An



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo văn bản số 02/2019/CBGVL-SXD ngày 01/6/2019 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: Đồng

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT			
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thường Tín, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quận Bắc Từ Liêm, Ba Vì, Phú Xuyên, Hoài Đức, Thanh Trì.			
1	Cát xây	m ³	63.500
2	Cát vàng	m ³	210.100
3	Cát đen đồ nền	m ³	56.200
Giá tại các Huyện: Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Quận Nam Từ Liêm.			
4	Cát xây	m ³	73.900
5	Cát vàng	m ³	226.800
6	Cát đen đồ nền	m ³	63.500
Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.			
7	Cát xây	m ³	87.400
8	Cát vàng	m ³	266.300
9	Cát đen đồ nền	m ³	75.900
II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ			
Giá tại Huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Xuyên			
10	Đá 1x2	m ³	222.000
11	Đá 2x4	m ³	210.000
12	Đá 4x6	m ³	177.000
13	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	179.000
14	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	174.000
15	Đá hộc	m ³	166.000
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thanh Trì, Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Thường Tín, Hoài Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, Đan Phượng, Quận: Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm			
16	Đá 1x2	m ³	241.000
17	Đá 2x4	m ³	229.000
18	Đá 4x6	m ³	199.000
19	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	202.000
20	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	193.000
21	Đá hộc	m ³	184.000
Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.			
22	Đá 1x2	m ³	260.000
23	Đá 2x4	m ³	253.000
24	Đá 4x6	m ³	227.000
25	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	225.000
26	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	211.000
27	Đá hộc	m ³	201.000
III - NHÓM VẬT LIỆU ĐẤT ĐOI			
<i>(Không tính hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên)</i>			
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các huyện			
28	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m ³	78.200
29	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m ³	72.700
30	Đất đồi để san nền	m ³	69.700
Giá tại các quận			
31	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m ³	83.400
32	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m ³	79.300
33	Đất đồi để san nền	m ³	74.100
IV - SẢN PHẨM GẠCH XÂY KHÔNG NUNG			
CÔNG TY CP GẠCH KHANG MINH			

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
	Gạch bê tông đặc M10.0		
34	KM_95DA 200x95x60mm	viên	1.050
35	KM_100A 210x100x60mm	viên	1.155
36	KM_105A 220x105x60mm	viên	1.302
37	KM_150CH 150x150x60	viên	1.650
	Gạch bê tông lỗ rỗng M7.5		
38	KM_105V2S 220x105x130mm - Gạch 2 vách	viên	3.050
39	KM_90V3S 390x90x130 - Gạch 3 vách	viên	4.990
40	KM_100V3S 390x100x130mm - Gạch 3 vách	viên	5.385
41	KM_105V3S 390x105x130mm - Gạch 3 vách	viên	5.595
42	KM_140V4S 390x140x130 - Gạch 4 vách	viên	7.895
43	KM_170V4S 390x170x130 - Gạch 4 vách	viên	8.995
44	KM_200V4S 390x200x130mm - Gạch 4 vách	viên	9.985
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG TRUNG SƠN		
	Gạch bê tông đặc		
45	M10.0: 200x95x60mm	viên	1.050
46	M10.0: 210x100x60mm	viên	1.100
47	M10.0: 220x105x65mm	viên	1.250
	Gạch bê tông rỗng		
48	M7.5: 02 lỗ: 220x105x65mm	viên	1.150
49	M7.5: 3 thành vách: 390x100x130mm	viên	5.280
50	M7.5: 3 thành vách: 390x190x130mm	viên	9.500
	CÔNG TY CP SẢN XUẤT GẠCH XANH THƯỜNG TÍN		
	Gạch bê tông đặc		
51	TT-M10.0: 220x105x60	viên	1.300
52	TT-M7.5: 220x105x60	viên	1.160
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ		
53	TT-M10.0: 220x105x61	viên	1.200
54	G TT-M7.5: 220x105x61	viên	1.100
	CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN 12.1		
	Gạch bê tông đặc		
55	CP12.1 M95 200x95x60	viên	1.050
56	CP12.1 M100 210x100x60	viên	1.150
57	CP12.1 M105 220x105x60	viên	1.250
58	CP12.1 M170 140x170x60	viên	1.350
	Gạch bê tông rỗng		
59	CP12.1 M80 390x80x130	viên	3.850
60	CP12.1 M100 390x100x130	viên	5.003
61	CP12.1 M105/390 390x105x130	viên	5.534
62	CP12.1 M105/220 220x105x130	viên	4.102
63	CP12.1 M140 390x140x130	viên	7.020
64	CP12.1 M150 390x150x130	viên	8.255
65	CP12.1 M170 390x170x130	viên	9.035
66	CP12.1 M200 390x200x130	viên	10.277
	CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN SƠN		
	Gạch bê tông đặc M10.0		
67	Gạch đặc xây tường (210x100x60)	viên	1.000
68	Gạch đặc xây tường (200x95x60)	viên	900
69	Gạch đặc xây tường (220x95x130)	viên	1.150
	CÔNG TY CP GẠCH CÔNG NGHỆ XANH		
	Gạch bê tông đặc M10.		
70	GT-SL95 (200x95x60)	viên	1.030
71	GT-SL100 (200x100x60)	viên	1.110
72	GT-SL100A (210x100x60)	viên	1.150
73	GT-SL105 (220x105x65)	viên	1.300
74	GT-SL105A (220x105x60)	viên	1.280
	Gạch bê tông lỗ rỗng M7.5		

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
75	GT-HL200/2W 400x200x190: Gạch 2 vách	viên	13.500
76	GT-HL100/2W 400x100x190: Gạch 2 vách	viên	5.160
77	GT-HL80/2W 390x80x130: Gạch 2 vách	viên	4.230
78	GT-HL100A/3W 390x100x120: Gạch 3 vách	viên	4.470
79	GT-HL190/3W 390x190x190: Gạch 3 vách	viên	12.800
80	GT-HL100/3W 390x100x130: Gạch 3 vách	viên	5.280
81	GT-HL105/3W 390x105x130: Gạch 3 vách	viên	5.560
82	GT-HL120/3W 390x120x130: Gạch 3 vách	viên	6.810
83	GT-HL150/3W 390x150x130: Gạch 3 vách	viên	7.630
84	GT-HL140/4W 390x140x130: Gạch 4 vách	viên	7.750
85	GT-HL150/4W 390x150x130: Gạch 4 vách	viên	8.030
86	GT-HL170A/4W 390x170x120: Gạch 4 vách	viên	8.520
87	GT-HL150A/4W 390x150x120: Gạch 4 vách	viên	7.250
88	GT-HL200A/4W 390x200x120: Gạch 4 vách	viên	9.290
89	GT-HL170/4W 390x170x130: Gạch 4 vách	viên	9.000
90	GT-HL200/4W 390x200x130: Gạch 4 vách	viên	9.700
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP HUNG VIỆT- UDIC			
Gạch bê tông đặc			
91	HV-M10 - 200x95x60mm	viên	1.050
92	HV-M10 - 210x100x60mm	viên	1.155
93	HV-M10 - 220x105x60mm	viên	1.300
94	HV- 105V3T-M7,5- 390x100x130mm	viên	5.380
95	HV- 105V2/4T-M7,5- 390x150x130mm	viên	7.620
CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA			
Gạch bê tông chưng áp AAC. Cấp cường độ nén TCVN 7959:2011			
96	Gạch bê tông khí Viglacera AAC3-B3, Cường độ nén trung bình $\geq 3,5$ Mpa. Kích thước: 600x200x100, 600x200x150, 600x200x200	m3	1.300.000
97	Gạch bê tông khí Viglacera AAC4-B4, Cường độ nén trung bình ≥ 5 Mpa. Kích thước: 600x200x100, 600x200x150	m3	1.400.000
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG TOÀN CẦU			
Gạch bê tông đặc M10			
98	TC-200D 200x95x60mm	viên	1.010
99	TC-210D 210x100x60mm	viên	1.110
100	TC-220D 220x105x60mm	viên	1.250
Gạch bê tông rỗng 3 thành vách M7,5			
101	TC-100V3/13 390x100x130mm	viên	5.170
Gạch bê tông rỗng 4 thành vách M7,5			
102	TC-140V4/13 390x140x130	viên	7.580
103	TC-150V4/13 390x150x130	viên	7.930
104	TC-170V4/13 390x170x130	viên	8.630
105	TC-200V4/13 390x200x130	viên	9.590
V- NHÓM VẬT LIỆU GẠCH ỐP LÁT			
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG SECOIN			
106	Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin, KT 300x300x30mm; 400x400x30mm	m2	95.000
107	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin, KT 300x300x30mm; 400x400x30mm	m2	183.000
108	Gạch Terrazzo nội thất Secoin, KT 300x300x30mm; 400x400x30mm	m2	317.000
109	Gạch Block xây đặc Secoin, KT 200x100x60mm; 220x105x60mm	viên	1.189
110	Gạch block xây rỗng Secoin, KT 390x200x130mm; 390x150x190mm; 390x100x130mm	viên	11.461
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP KỸ THUẬT THIÊN HOÀNG (MIKADO JSC)			
111	Gạch ốp tường CERAMIC 25*40 cm. Dòng sản phẩm: MT25401 (KF01), X10, X22, X44, MT2513, MT2514, MK25401, VK25401, MM25401	m2	93.000
112	Gạch ốp tường CERAMIC 30*45 cm. Dòng sản phẩm: MT, GM3409, GX3515, DM, DX, DK34, DK35, MK34, CK35, VK35, MD34, VD35, CD35	m2	115.000
113	Gạch ốp tường CERAMIC 30*60 cm. Dòng sản phẩm: MT, MK(3601-3609), MK3659, CK(3601-3679)	m2	152.000
114	Gạch ốp tường PORCELAIN 30*60 cm (xương bán sứ). Dòng sản phẩm: MSP(3601-3629), CSP(3601-3629); MKP3601; CKP3601; MSD36, CSD36, MKP36; CKP36	m2	185.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
115	Gạch lát nền GRANITE 60*60 cm. Dòng sản phẩm: MG(6001-6006); VG(6501-6504, 6506, 6507), CG(6806, 6807), MG6007	m2	278.000
116	Gạch lát nền GRANITE 80*80 cm in KTS. Dòng sản phẩm: MECO(80, 85); CECO(80, 85); Carving (MV86, CV86)	m2	275.000
117	Gạch lát nền GRANITE 60*60 cm in KTS. Dòng sản phẩm: MECO6, CECO6, MP(6016, 6034, 6039, 6811, 6409, 6635, 6636), MSU60, CSU60	m2	265.000
118	Gạch lát nền PORCELAIN 60*60 cm (xương bán sứ). Dòng sản phẩm: MSP(6001-6030); CSP6001, MKP60001, CKP 600 (men bóng, men matt, màu đậm, khuôn định hình)	m2	185.000
119	Gạch lát nền CERAMIC 60*60 cm. Dòng sản phẩm: M(6001-6020), M(61, 62, 63); C(61, 62)	m2	135.000
120	Gạch lát sàn CERAMIC 40*40 cm. Dòng sản phẩm: MG, CG, DG, MF, CF, MS	m2	105.000
121	Gạch lát sàn chống trơn CERAMIC 30*30 cm: Các mẫu in KTS khuôn phẳng: SN(3010, 3016, 3019), MD33, CT, CK, MP, VP	m2	102.000
CÔNG TY CP ĐÁ ỐP LÁT VÀ XÂY DỰNG HÀ NỘI			
Đá ốp lát hệ đường màu ghi xám nguồn gốc đá tự nhiên từ Thanh Hóa			
122	Đá băm nhám bề mặt kích thước 300x300x30	m2	200.000
123	Đá băm nhám bề mặt kích thước 400x400x40	m2	300.000
124	Đá băm nhám bề mặt kích thước 300x400x30	m2	275.000
125	Đá bó vỉa vát kích thước 260x230x1000, vát cạch R50	md	320.000
126	Đá bó vỉa vát kích thước 260x230x250, vát cạch R50	viên	80.000
127	Đá bó vỉa đứng kích thước 180x220x1000, vát cạch R20	md	200.000
128	Đá bó vỉa bồn cây kích thước 150x100x700, vát cạch R20	viên	55.000
129	Đá đan rãnh kích thước 500x300x60	viên	54.000
ĐÁ ỐP LÁT HỆ ĐƯỜNG GRANITE (nguồn gốc đá tự nhiên từ Bình Định có các màu: Vàng nhạt, Trắng suối lau, Tím tần dân, Tím hoa cà, đỏ hoa phượng)			
130	Đá bề mặt sáng bóng kích thước 300x300x18+2	m2	260.000
131	Đá bề mặt sáng bóng kích thước 400x400x18+2	m2	260.000
132	Đá nhám bề mặt kích thước 300x300x30	m2	350.000
133	Đá nhám bề mặt kích thước 400x400x40	m2	390.000
134	Đá bó vỉa vát kích thước 260x230x1000, vát cạch R50	md	416.000
135	Đá bó vỉa vát kích thước 260x230x250, vát cạch R50	viên	104.000
136	Đá bó vỉa đứng kích thước 180x220x1000, vát cạch R20	md	260.000
137	Đá bó vỉa bồn cây kích thước 150x100x700, vát cạch R20	viên	75.000
138	Đá đan rãnh kích thước 500x300x60	viên	70.000
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA			
Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn			
139	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x60cm: VOC G01,...,05, SAT G01,02,03, THD G02,03,04, THK G01,02, LTH G01,02, PHS G01,02,03	m2	280.418
140	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x60cm: ANN G01,02,03,04, LUS G01,02,03,04	m2	294.527
141	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x60cm: HOD G01,02,03,04	m2	321.864
142	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 60x60cm: THD H01,02,03, SAT H01,02,03, THK H01,02, VOC H01,02,03,04,05, DOD H01,02,03,04, BIY H01,02,03, DAV H01, NIV H01,02, THV H01	m2	295.409
143	Sản phẩm gạch Eurotile men matt kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,...,362001,02; MDP363001, 002.	m2	272.764
144	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 60x60cm: MDK 66001,02; MDP 663001, 666001,02	m2	291.194
Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn			
145	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm ECO-S6, ECO-M6 màu 01, 02..., 20, 21, 22; PE-S6, PE-M6 màu 01,02 đến 21.	m2	324.077
146	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm: ECO48501, 02; ECO-M48501,02; PE48501, 02; PE-M48501,02.	m2	329.897
147	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm: ECO, ECO-M, ECO-S-601, 02, 20 đến 21; PE-601,02 đến 21,	m2	287.217
148	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm ECO-801, 02 đến 20, 21 PE-801,02 đến 21.	m2	372.771
Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn			

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
149	Dòng sản phẩm granite kích thước 60x60cm TS1, TS2: 14, 24 TS2, TS5: 00, 06, 10, 36; PG1, PG2: 14, 24 PG2, PG5: 00, 06, 10, 36 TS1, TS2: 12, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71; PG1, PG2: 12, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71 TS3, TS4, TS5, TS6: 00, 02, 11, 12, 15, 17, 18; PG3, PG4, PG5, PG6: 00, 02, 11, 12.	m2	295.947
150	Dòng sản phẩm granite kích thước 60x60cm :TS5: 01, 02, 03, 04- PG5: 01, 02, 03, 04	m2	207.774
151	Dòng sản phẩm granite kích thước 80x80cm: TS2 10, 24; TS2, TS3, TS4, TS5- 00, 02, 10, 11, 12, 15, 17, 18; - PG3, PG2, PG4, PG5 -00,02,10,11,12,15,15,18.	m2	347.454
Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long			
152	Gạch ốp tường xương bán sứ KT 30x60cm BS3601, 3602,3642....., 3648, PBS3601, 3602, 3642.....3648,...	m2	192.060
153	Gạch ốp tường xương bán sứ KT 30x30cm BS3601, 3602,3642....., 3648,.... PBS3601, 3602, 3642.....3648,...	m2	228.920
154	Gạch ốp tường ceramic KT, 30x60cm KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642....., 3648,...F3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626, PF3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626	m2	183.330
155	Gạch ốp tường kích thước 30x45 cm: BQ, B4500, 4501, 4502, 4503,... PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	m2	127.458
156	Gạch Ceramic KT 25x40cm: Q, C -2500, 03,....,76...PQ, PC-2500, 03, 76....	m2	108.737
Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà nội			
157	Gạch lát chống trơn KT 30x30 cm: UM, KS, NQ301, 04, 3642, 3648; PUM, PKS, 1, 4,...3462, 3648; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303...PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303.	m2	130.950
158	Gạch Cotto KT 40x40cmD401, 402.410, 411- D401, 402, 410. Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, ...PK, PM, PSP, PV, PR401.	m2	96.030
159	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50cm: GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.510,519. PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519.	m2	107.379
160	Gạch lát nền xương bán sứ KT 60x60 cm M, G, B6001, 6002... PM, PG, PB 6001, 6002...	m2	196.425
VI - SẢN PHẨM GỖ CÁC LOẠI			
161	Cây chống cao ≥ 4 m	cây	25.000
162	Gỗ ván cầu công tác	m3	2.000.000
163	Gỗ làm khe co giãn	m3	1.500.000
164	Gỗ xà gỗ (Gỗ hồng sắc)	m3	2.000.000
165	Gỗ cầu phong	m3	2.000.000
166	Gỗ cốt pha	m3	2.000.000
VII- SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI			
CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT			
167	D10 - CB300V	kg	12.950
168	D12 - CB300V	kg	12.900
169	D14 - D32 - CB300V	kg	12.800
170	D10 - CB400V	kg	13.050
171	D12 - CB400V	kg	13.000
172	D14 - D32 - CB400V	kg	12.900
173	D10 - CB500V	kg	13.050
174	D12 - CB500V	kg	13.000
175	D14 - D32 - CB500V	kg	12.900
CÔNG TY CỔ PHẦN SX THÉP VIỆT ĐỨC VGS			
176	Thép cuộn trơn CB240 -D6-D8	kg	12.900
177	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	13.200
178	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	13.200
179	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.000
180	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.300
181	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	13.300
182	Thép thanh vằn D10-D12 (SD490,CB500)	kg	13.500
183	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490,CB500)	kg	13.500
184	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490,CB500)	kg	13.500
185	Ống thép hàn đen phi 21,2mm đến phi 113,5mm	kg	15.300
186	Ống thép hàn đen phi 141,3mm đến phi 219,1mm	kg	16.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
187	Ống thép mạ kẽm phi 21,2mm đến phi 113,5mm (độ dày ≥ 2,1mm)	kg	23.800
188	Ống thép mạ kẽm phi 141,3mm đến phi 219,1mm (độ dày ≥ 4,5mm)	kg	24.100
THÉP XÂY DỰNG HÒA PHÁT			
189	Thép cuộn tròn CB300V, CB400V -D6-D8	kg	12.900
190	Thép thanh vằn D10-D12, CB300V-CB400V	kg	12.679
191	Thép thanh vằn D14-D35, CB300V-CB400v	kg	12.681
THÉP XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN			
192	Thép cuộn tròn CT3-CB240V-SD295A- CB300V, D6-D8	kg	12.445
193	Thép thanh vằn CT5 - SD295A- CB300V, D10-D12	kg	12.635
194	Thép thanh vằn D14-D40, SD295A-CB300v	kg	12.588
VIII - SẢN PHẨM XI MĂNG			
195	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 (của Công ty cổ phần Sài Sơn)	tấn	968.273
196	Xi măng PCB 30 Vicem Bút Sơn	tấn	1.125.000
197	Xi măng PCB 40 Vicem Bút Sơn	tấn	1.143.000
199	Xi măng C91 MC25 Vicem Bút Sơn (xi măng chuyên dụng xây trát)	tấn	1.045.000
205	Xi măng Hoàng Thạch PCB30	tấn	1.250.000
206	Xi măng Hoàng Thạch PCB40	tấn	1.270.000
IX - SẢN PHẨM BIỂN BÁO			
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 2 HÀ NỘI			
Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn 22-TCN-237-01 BGTVT			
207	Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	chiếc	328.236
208	Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	chiếc	541.225
209	Biển tròn phản quang Ø 700mm	chiếc	459.342
210	Biển tròn phản quang Ø 900mm	chiếc	720.522
211	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang	m ²	1.159.357
212	Cột biển báo Ø 88,3 mm, cao 1m	chiếc	164.456
213	Cột biển báo Ø 113,5mm, cao 1m	chiếc	216.153
214	Bộ mũi và mũi tên phản quang (trụ mũi trên vòng đảo giao thông)	bộ	1.385.420
Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn TCVN 7887 QC 41; 2012/BGTVT			
215	Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	chiếc	945.375
216	Biển tròn phản quang Ø 700mm	chiếc	1.307.382
217	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang	m ²	3.458.322
218	Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	chiếc	1.163.374
219	Biển tròn phản quang Ø 900mm	chiếc	1.855.353
220	Cột biển báo đường kính 88,3mm	m	214.599
221	Cột biển báo đường kính 113,5mm	m	254.287
222	Trụ mũi tên vòng đảo giao thông	bộ	1.624.261
223	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang 2 mặt	m ²	4.602.131
224	Cột biển báo D90mm dán PQ trắng đỏ	m	214.599
225	Cột biển báo D113,5 mm dán PQ trắng đỏ	m	
X- VẬT LIỆU KHÁC			
226	Ben tô nít (nội)	kg	1.700
227	Đất mùn (trên địa bàn các quận)	m ³	118.000
228	Cọc tre f6-10	m	3.500
229	Cỏ lá tre	kg	4.000
230	Củi thu hồi (khi cắt sửa chặt hạ cây xanh do sấu mọt, gãy đổ)	m ³	300.000
Sản phẩm nhựa đường 60/70 - TCVN 7495:2005			
231	Nhựa đường phuy	kg	11.876
232	Nhựa đường đặc nóng	kg	10.620
233	Lưới thép B40 D2,7 đến D3,5mm mắt 60x60mm hoặc 55x55mm mạ kẽm	kg	14.400
234	Vật liệu Carboncor Asphalt (dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô) - Công ty CP Carbon Việt Nam	tấn	3.290.000
235	Gạch lát nền đất nung 300x300	m ²	44.000
236	Gạch lát nền đất nung 400x400	m ²	44.000
237	Lưới cắt 125	chiếc	10.000
238	Que hàn	kg	19.800
239	Vữa miết mạch đóng gói	kg	4.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
	Đá Granite tự nhiên ốp cầu thang		
240	Dày 18mm±1mm, loại khổ ngang ≤ 600mm, màu vàng đậm	m2	486.000
241	Dày 18mm±1mm, loại khổ ngang > 600mm, màu vàng đậm	m2	522.000
242	Dày 18mm±1mm, loại khổ ngang ≤ 600mm, tím phù cát	m2	420.000
243	Dày 18mm±1mm, loại khổ ngang > 600mm, tím phù cát	m2	480.000
	Đá Granite tự nhiên khổ ngang > 600mm, mặt bàn lavabo		
244	Dày 18mm±1mm, đá đen Huế	m2	550.000
245	Dày 18mm±1mm, đá đen Phú Yên	m2	645.000
	SƠN ĐÈO NHIỆT KÊ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CỦA CTY CP XÂY DỰNG VẬT TÀI BIỂN GIA PHONG		
246	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, 25kg/bao	kg	25.200
247	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, 25kg/bao	kg	24.100
248	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, 25kg/bao	kg	26.000
249	Bi phản quang (dùng kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247	kg	24.100
250	Dung dịch sơn lót đường	lít	77.000
	SƠN ĐÈO NHIỆT KÊ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CỦA CTY CP XNK VÀ XD HÀ NỘI		
251	Dung dịch sơn lót đường	kg	77.000
252	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, 25kg/bao	kg	24.100
253	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, 25kg/bao	kg	24.100
254	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, 25kg/bao	kg	26.000
254	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTOM-249, 25kg/bao	kg	25.200
255	Bi phản quang-Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-247	kg	24.100
	CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI		
	Hệ thống sơn giao thông (Tiêu chuẩn AASHTO)		
256	Sơn giao thông Joline trắng (phẳng) M249-98	kg	22.300
257	Sơn giao thông Joline trắng (gồ) M249-98	kg	22.800
258	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	81.900
259	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	81.900
260	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	109.064
261	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	109.064
262	Hạt phản quang loại A-M249	kg	21.200
263	Jline primer (sơn lót cho sơn nhiệt dẻo)	kg	70.120
	Hệ Sơn sàn		
264	WEP70RXA-00-Jones Waterborne Epoxy Primer: Sơn lót epoxy gốc nước.	kg	98.000
	XI - SẢN PHẨM CỬA KÍNH: KHUNG NHÔM, KHUNG NHỰA LỖI THÉP		
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CỦA VIỆT		
	Sản phẩm cửa kính khung nhôm định hình, sơn tĩnh điện, dày 1,2mm đến 2,5mm. Kính dán an toàn Việt Nhật. Phụ kiện KinLong đồng bộ chưa bao gồm khóa, kính 6,38mm		
265	Vách nhôm kính cố định, kích thước 600x1000	m2	2.189.500
266	Vách nhôm kính cố định, kích thước 700x1200	m2	2.825.100
267	Cửa sổ 2 cánh quay, 1400x1500mm	m2	3.528.620
268	Cửa sổ 1 cánh quay, 800x1400mm	m2	3.475.676
269	Cửa sổ 1 cánh hất, 800x1400mm	m2	2.833.344
270	Cửa đi 1 cánh quay, 800x2200mm	m2	3.327.500
271	Cửa đi 2 cánh quay, 1400x2200mm	m2	3.580.500
272	Cửa đi 2 cánh trượt, 1600x2200mm	m2	2.758.200
	Sản phẩm cửa dùng thanh nhựa uPVC nhập khẩu, có lõi thép gia cường dày từ 1,2mm - 1,6mm, kính 6,38mm, phụ kiện hãng GQ đồng bộ		
273	Vách kính cố định 700x100	m2	1.651.550
274	Cửa sổ 2 cánh trượt, 1200x1400	m2	2.385.600
275	Cửa sổ 2 cánh quay, 1400x1400	m2	2.565.300
276	Cửa sổ 1 cánh quay, 800x1400mm	m2	2.522.777
277	Cửa sổ 1 cánh hất, 800x1400mm	m2	2.540.544
	CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM Á		
278	Vách kính nhựa Profile Sparlee lõi thép, kính Hải Long hoặc Hồng Phúc dày 6,38mm; kích thước 1200x1200mm	m2	1.270.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
	Hệ sản phẩm cửa nhựa sử dụng thanh nhựa Profile Sparlee lõi thép PKKK Kinlong hoặc GQ kính Hải Long hoặc Hồng Phúc		
279	Cửa sổ 1 cánh mở quay kính dày 6,38mm; kích thước 800x1400mm;	m2	2.565.000
280	Cửa sổ 2 cánh mở trượt có ô thoáng; kính 5mm; kích thước 1400x1400mm;	m2	1.535.000
281	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô thoáng; kính 5mm; kích thước 1400x1400mm;	m2	2.180.000
282	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô thoáng; kính 5mm và pano; kích thước 900x2200;	m2	2.650.000
283	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô thoáng; kính 5mm và pano; kích thước 1400x2200;	m2	2.935.000
	Hệ sản phẩm cửa nhôm nhôm hệ Xingfa, Việt Pháp; thanh nhôm dày 1,2-1,8mm; PKKK Kinlong, kính 6,38mm Hải Long.		
284	Cửa sổ 2 cánh mở lật có ô thoáng; kích thước 1200x1600mm;	m2	1.965.000
285	Cửa sổ mở quay hoặc hất; kích thước 1400x1400mm;	m2	2.165.000
286	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô thoáng; kích thước 900x2200mm	m2	2.765.000
287	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô thoáng; kích thước 1400x2200mm	m2	3.065.000
	CÔNG TY CP EUROWINDOW		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow; Kính an toàn 6.38		
288	- Kích thước 1000x1000	m2	3.436.706
289	- Kích thước 1200x1200	m2	3.190.964
290	- Kích thước 1400x1400	m2	3.023.749
291	- Kích thước 1600x1600	m2	2.903.411
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định); Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow; Kính an toàn 6.38		
292	- Kích thước 1500x1000	m2	3.319.953
293	- Kích thước 1800x1200	m2	3.103.070
294	- Kích thước 2100x1400	m2	2.954.803
295	- Kích thước 2400x1600	m2	2.845.510
	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định); Hệ Profile của hãng Eurowindow; Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow; Kính an toàn 6.38		
296	- Kích thước 2000x1000	m2	3.294.276
297	- Kích thước 2200x1200	m2	3.132.298
298	- Kích thước 2400x1400	m2	3.013.892
299	- Kích thước 2600x1600	m2	2.921.641
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -Eurowindow; Kính an toàn 6.38		
300	- Kích thước 1000x1000	m2	4.604.861
301	- Kích thước 1200x1200	m2	4.113.674
302	- Kích thước 1400x1400	m2	3.785.278
303	- Kích thước 1600x1600	m2	3.556.152
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -Eurowindow; Kính an toàn 6.38		
304	- Kích thước 1200x1200	m2	3.689.960
305	- Kích thước 1400x1400	m2	3.435.513
306	- Kích thước 1600x1600	m2	3.242.240
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow; Kính an toàn 6.38		
307	- Kích thước 600x1200	m2	4.341.974
308	- Kích thước 700x1400	m2	4.024.557
309	- Kích thước 800x1600	m2	3.741.622
	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow; Kính an toàn 6.38		
310	- Kích thước 600x1200	m2	3.784.273
311	- Kích thước 700x1400	m2	3.535.724
312	- Kích thước 800x1600	m2	3.333.224
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow; Kính an toàn 6.38		
313	- Kích thước 1000x1000	m2	4.280.693

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
314	- Kích thước 1200x1200	m2	3.909.499
315	- Kích thước 1400x1400	m2	3.587.998
316	- Kích thước 1600x1600		3.356.684
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow; Kính an toàn 6.38		
317	- Kích thước 1200x1200	m2	4.626.834
318	- Kích thước 1400x1400	m2	4.240.426
319	- Kích thước 1600x1600	m2	3.982.326
	Cửa đi 1 cánh mở quay; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7; Kính an toàn 6.38		
320	- Kích thước 900x2000	m2	4.271.336
321	- Kích thước 900x2200	m2	4.155.382
322	- Kích thước 900x2400	m2	4.117.457
	Cửa đi 2 cánh mở quay; Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7; Kính an toàn 6.38		
323	- Kích thước 1400x2000	m2	4.373.563
324	- Kích thước 1400x2200	m2	4.268.185
325	- Kích thước 1400x2400	m2	4.211.528
326	- Kích thước 1800x2200	m2	3.920.033
327	- Kích thước 1800x2400	m2	3.870.154
	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow; ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus; Kính an toàn 6.38		
328	- Kích thước 1400x2000	m2	2.672.778
329	- Kích thước 1400x2200	m2	2.635.400
330	- Kích thước 1400x2400	m2	2.591.173
331	- Kích thước 1600x1800	m2	2.624.235
332	- Kích thước 1600x2000	m2	2.565.066
333	- Kích thước 1600x2200	m2	2.529.964
334	- Kích thước 1600x2400	m2	2.488.814
	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định); Hệ Asia Profile Eurowindow; Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus; Kính an toàn 6.38		
335	- Kích thước 2800x2000	m2	2.420.349
336	- Kích thước 2800x2200	m2	2.391.411
337	- Kích thước 2800x2400	m2	2.361.652
338	- Kích thước 3200x1800	m2	2.385.186
339	- Kích thước 3200x2000	m2	2.343.977
340	- Kích thước 3200x2200	m2	2.316.045
341	- Kích thước 3200x2400	m2	2.287.590
	Vách kính; Hệ Asia Profile Eurowindow; Kính an toàn 6.38		
342	- Kích thước 1000x1000	m2	2.148.782
343	- Kích thước 1000x1500	m2	2.062.542
344	- Kích thước 1500x2000	m2	1.933.792
	Vách kính (đổ cố định); Hệ Profile của hãng Eurowindow; Kính an toàn 6.38		
345	- Kích thước 1000x1000	m2	2.444.865
346	- Kích thước 1500x1000	m2	2.305.061
347	- Kích thước 1000x2000	m2	2.235.159
348	- Kích thước 1500x2000	m2	2.100.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THÁI VIỆT		
	Cửa nhựa gồm cả phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, kính Việt Nhật 5mm và lắp dựng dùng thanh Profile Thái Việt hoặc Profile SPARLEE phụ kiện Storos hoặc GQ		
349	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1000-1800, cao 800-1800	m2	1.454.830
350	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600-1000, cao 800-1800	m2	2.459.313
351	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 600-1000 cao 800-1800	m2	1.986.403

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
352	Cửa sổ 1 cánh hắt A, 600-1000mm, cao 800-1800	m2	2.536.025
353	Cửa sổ mở quay, lật một cánh, rộng 500-1000, cao 800-1800	m2	2.681.869
354	Cửa đi 01 cánh mở quay rộng 750-1000, cao 2200-2500	m2	2.584.128
355	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1000-1800, cao 2200-2500	m2	2.783.177
356	Vách kính cố định rộng 700-1500, cao 1000-1500, kính 5mm Việt Nhật	m2	1.229.205
357	Vách kính cường lực 12mm màu trắng (phôi kính việt nhật), khung bao nhôm hệ Xingfa keo chịu lực, ke liền kết rộng 1000-1200mm, cao 1800-2000mm.	m2	2.080.500
358	Vách kính mặt dựng kính an toàn 10,38mm màu trắng (phôi kính việt nhật), hình vuông và chữ nhật, khung bao nhôm hệ Xingfa rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm.	m2	3.410.500
359	Vách kính mặt dựng kính an toàn 10,38mm màu trắng (phôi kính việt nhật), các hình khác nhau, khung bao nhôm hệ Xingfa rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm.	m2	3.686.000
360	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa, đồng Anh dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm Phụ kiện Kinlong	m2	2.745.500
361	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa, đồng Anh dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm Phụ kiện Kinlong	m2	3.016.250
362	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm hệ Xingfa, đồng Anh dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm PK Kinlong	m2	1.805.000
363	Cửa sổ quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa, đồng Anh dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm PK Kinlong	m2	2.166.000
364	Cửa thủy lực kính cường lực 12mm phụ kiện PVV đồng bộ nhập khẩu	m2	2.945.000
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐTXD HOÀNG ANH			
Sản phẩm cửa nhựa lõi thép gia cường, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos hoặc HMA, kính 5mm Việt Nhật			
365	Vách kính cố định rộng 700-1500mm, cao 1000mm	m2	1.255.500
366	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm	m2	1.501.400
367	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm	m2	2.515.800
368	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm	m2	2.063.500
369	Cửa sổ mở 01 cánh hắt A, rộng 600mm, cao 600mm	m2	2.734.800
370	Cửa sổ 01 cánh mở quay rộng 750mm, cao 2200mm	m2	2.795.200
371	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1200mm, cao 2200mm	m2	3.006.600
Sản phẩm cửa nhôm hệ, thanh nhôm có cầu cách nhiệt phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật			
372	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm	m2	2.091.300
373	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm	m2	3.122.300
374	Cửa sổ mở quay 1 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm	m2	3.838.900
375	Cửa sổ mở quay 2 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm	m2	4.045.000
376	Cửa sổ mở 1 cánh hắt A, rộng 600mm, cao 600mm	m2	3.953.500
377	Cửa đi 1 cánh mở quay rộng 750mm, cao 2200mm	m2	3.978.600
378	Cửa đi 2 cánh mở quay rộng 1200mm, cao 2200mm	m2	4.311.900
Hệ vách mặt dựng sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)			
379	Hệ vách mặt dựng giầu đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm,	m2	3.549.900
380	Hệ vách mặt dựng lộ đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm	m2	3.967.400
Sản phẩm cửa sử dụng thanh nhôm không có cầu cách nhiệt và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật			
381	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm	m2	1.259.600
382	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm	m2	1.883.400
383	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 700mm, cao 1400mm	m2	2.410.100
384	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm	m2	2.591.500
385	Cửa sổ mở 01 cánh hắt A, rộng 700mm, cao 1200mm	m2	2.841.700
386	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm	m2	3.078.600
387	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm	m2	3.221.800
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COSAF			
Hệ cửa nhựa lõi thép gia cường dùng hệ profile Shide (kính trắng Việt - Nhật 5mm, bao gồm cả phần khung, cánh, lõi thép và PKKK hãng GQ)			
388	Vách kính, nhựa PVC có lõi thép gia cường	m2	1.442.500
389	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa bản hãng GQ	m2	1.862.000
390	Cửa sổ 2 cánh mở quay, PKKK bản lề chữ A, tay nắm, thanh khóa đa điểm, vấu hãm, chốt cánh phụ hãng GQ	m2	2.672.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
391	Cửa đi 2 cánh mở quay, pano thanh nhựa, PKKK bản lề, ổ khóa, 2 tay nắm, thanh khóa đa điểm, chốt cánh phụ, vấu hãm hăng GQ	m2	3.212.000
392	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK bản lề chữ A, tay nắm, thanh khóa đa điểm, thanh hạn vị hăng GQ	m2	2.310.000
393	Cửa đi 1 cánh mở quay, pano thanh nhựa, PKKK bản lề, ổ khóa, 2 tay nắm, thanh khóa đa điểm, vấu hãm hăng GQ	m2	2.856.000
394	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK bánh xe đôi, ổ khóa, 2 tay nắm, thanh khóa đa điểm, vấu hãm, chốt âm hăng GQ	m2	3.136.000
Hệ cửa nhôm định hình kính trong an toàn 8.38mm			
395	Vách kính hệ nhôm định hình	m2	1.850.000
396	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ nhôm định hình, phụ kiện đồng bộ	m2	2.180.000
397	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ nhôm định hình, phụ kiện đồng bộ	m2	2.560.000
398	Cửa đi 2 mở quay hệ nhôm định hình, phụ kiện đồng bộ	m2	3.310.000
399	Cửa đi 1 mở quay hệ nhôm định hình, phụ kiện đồng bộ	m2	3.150.000
400	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ nhôm định hình, phụ kiện đồng bộ	m2	2.870.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PAG VIỆT NAM			
401	Vách kính, dùng thanh nhựa uPVC hãng Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, KT 700x1000	m2	1.650.000
402	Cửa sổ trượt 2 cánh, thanh nhựa uPVC hãng Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ 1200x1400	m2	2.490.000
403	Cửa sổ mở quay 1 cánh, thanh nhựa uPVC Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ, KT 700x1400	m2	2.514.350
404	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ, KT 1400x1400	m2	2.502.000
405	Cửa sổ mở hất 1 cánh, sử dụng thanh nhựa uPVC Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ, KT 800x1400	m2	2.538.000
406	Cửa đi mở quay 1 cánh, thanh nhựa uPVC Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ, KT 800x2200	m2	3.150.000
407	Cửa đi mở quay 2 cánh, thanh nhựa uPVC Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ, KT 1400x2200	m2	3.475.000
408	Vách kính cố định, nhôm Xingfa 1,4mm, kính 6,38mm, KT 700x1000	m2	2.185.000
409	Vách kính cố định, nhôm Xingfa 2,2mm, kính 6,38mm, KT 700x1200	m2	2.841.000
410	Cửa sổ mở quay 1 cánh, nhôm Xingfa 1,4mm, kính 6,38mm, KT 700x1000, PK đồng bộ Kinlong	m2	3.475.000
411	Cửa sổ mở quay 2 cánh, nhôm Xingfa 1,4mm, kính 6,38mm, KT 1400x1500, PK đồng bộ Kinlong	m2	3.525.000
412	Cửa sổ mở hất cánh, nhôm Xingfa 1,4mm, kính 6,38mm, KT 800x1400, PK đồng bộ Kinlong	m2	3.470.000
413	Cửa đi mở quay 1 cánh, nhôm Xingfa 2,0mm, kính 6,38mm, KT 800x2200, PK đồng bộ Kinlong	m2	3.820.000
414	Cửa đi mở quay 2 cánh, nhôm Xingfa 2,0mm, kính 6,38mm, KT 1400x2200, PK đồng bộ Kinlong	m2	3.852.000
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ XÂY LẮP HỢP PHÁT			
Sản phẩm cửa nhựa lõi thép gia cường bao gồm cả khuôn và cửa, thanh Profile Shide, Sapali, Sparlee, kính an toàn 2 lớp 6,38mm, phụ kiện kim khí Roto, GU, GQ			
415	Vách kính, nhựa uPVC có lõi thép gia cường	m2	1.260.193
416	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, nhựa UPVC có lõi thép gia cường, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2	1.558.466
417	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, nhựa UPVC có lõi thép gia cường, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2	1.551.692
418	Cửa sổ 2 cánh mở quay, PKKK bản lề chữ A, tay mở cài, thanh hạn vị	m2	2.124.450
419	Cửa sổ 1 cánh mở hất, PKKK bản lề A, tay mở cài, thanh hạn vị	m2	2.318.225
420	Cửa đi 2 cánh mở quay, nhựa uPVC có lõi thép, pano thanh, bản lề 3D, ổ khóa, tay nắm, thanh chốt cánh phụ dài trên dưới	m2	2.952.040
421	Cửa đi 1 cánh mở quay, nhựa UPVC có lõi thép, pano thanh, bản lề 3D, ổ khóa, tay nắm	m2	2.748.232
Sản phẩm cửa nhôm kính bao gồm khuôn và cánh cửa, thanh nhôm định hình hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm trắng trong, phụ kiện Việt Pháp, Draho, Kinlong			
422	Vách kính, nhôm định hình hệ Việt Pháp, kính 2 lớp dày 6,38mm	m2	1.692.663
423	Cửa sổ 2 cánh trượt, nhôm hệ Việt Pháp 2600, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2	2.096.206
424	Cửa sổ 4 cánh trượt, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2	2.172.567
425	Cửa sổ 2 cánh quay, nhôm Việt Pháp 4400, PKKK bản lề A, chốt cánh phụ trên dưới, tay nắm mở ngoài, thanh đa điểm, vấu nắm	m2	2.436.762
426	Cửa sổ 1 cánh hất, nhôm Việt Pháp 4400, kính 2 lớp 6,38mm, PK bản lề A, tay mở cài, thanh hạn vị	m2	2.785.969

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
427	Cửa đi 2 cánh trượt, nhôm Việt Pháp 2600, kính 2 lớp 6,38mm, bánh xe đôi, ổ khóa, tay nắm, chốt âm	m2	2.748.806
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ BẢO MINH AN			
428	Cửa đi pano kính: Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 36x80x1,2mm có rãnh để lồng kính; Huỳnh dập lõi 02 mặt làm bằng thép mạ kẽm dày 0,9mm; Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm; Kính trắng dày 5 mm Cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT cửa theo yêu cầu; Phụ kiện đồng bộ	m2	1.420.000
429	Cửa sổ kính: Đồ cửa làm bằng thép hộp định hình mạ kẽm 36x60x1,2mm có rãnh để lồng kính; Nẹp kính làm bằng thép mạ kẽm dày 0,8mm; Kính trắng dày 5 mm; Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT cửa theo yêu cầu; Phụ kiện đồng bộ	m2	1.335.000
430	Cửa sổ chớp: Đồ cửa làm bằng thép hộp mạ kẽm 30x60x1,2mm; Nan chớp làm bằng thép mạ kẽm dày 1,2mm; toàn bộ cửa sơn tĩnh điện sẵn ngoài trời; KT theo yêu cầu, phụ kiện đồng bộ	m2	1.375.000
431	Khuôn cửa 80 hờ, KT 80x60x1,5mm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	155.000
432	Khuôn cửa 80 kín, KT 80x73x1,5mm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	235.000
433	Khuôn cửa 130 hờ bằng thép dày 1,5mm sơn tĩnh điện; KT 130x60x1,5mm, độ dài theo yêu cầu	m	210.000
434	Khuôn cửa 130 kín bằng thép dày 1,5mm; KT 130x73x1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu	m	300.000
435	Khuôn cửa 250 hờ, KT 250x60x1,5mm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	265.000
436	Khuôn cửa 250 kín, KT 250x73x1,5mm bằng thép dày 1,5mm, sơn tĩnh điện, độ dài theo yêu cầu.	m	390.000
XIII - NHÓM SẢN PHẨM VỀ SƠN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG			
CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM			
Bột bả			
437	Bột bả trong nhà	kg	6.100
438	Bột bả ngoài nhà	kg	6.200
Sơn trong nhà			
439	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	55.000
440	Sơn lót kháng kiềm trong nhà công nghệ chống hóa pro	kg	105.000
441	Sơn bóng ánh ngọc trai	kg	91.000
442	Sơn mịn trong nhà	kg	58.413
Sơn ngoài trời			
443	Sơn lót kiềm ngoài nhà	kg	78.000
444	Sơn lót kiềm chống tia cực tím ngoài trời- Nano	kg	143.000
445	Sơn mịn ngoài trời cao cấp	kg	65.584
446	Sơn chống thấm	kg	69.500
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SX VÀ THƯƠNG MẠI TÂN PHÁT			
Sơn lót kháng kiềm			
447	Sơn lót kháng kiềm nội thất Buildtex L182	kg	66.500
448	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Buildtex L183	kg	80.750
Sơn trong nhà			
449	Sơn kinh tế Buildtex KT188	kg	30.400
450	Sơn mịn nội thất Buildtex M184	kg	76.000
451	Sơn bóng nội thất Buildtex B186.1	kg	113.050
452	Sơn mịn ngoại thất Buildtex M185	kg	87.400
453	Sơn bóng ngoại thất Buildtex B187.1	kg	125.400
CÔNG TY CP GALAXY VIỆT NAM			
Bột bả tường			
454	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng - Avatar nội thất kháng kiềm	kg	6.250
455	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng - Avatar nội và ngoại thất kháng kiềm	kg	7.250
Sơn phủ			
456	Sơn nhũ tương nội thất Galaxy GJC hiệu quả	kg	23.600
457	Sơn nhũ tương nội thất Galaxy Ecomax chịu chà xát	kg	36.201
458	Sơn nhũ tương nội thất Galaxy Lanmya bóng ngọc trai	kg	129.757
459	Sơn nhũ tương ngoại thất Galaxy Ecoplus chống bong tróc	kg	76.817
460	Sơn nhũ tương ngoại thất Galaxy Shiner chống tia UV	kg	153.656
Sơn chống thấm			
461	Sơn chống thấm 1 thành phần Galaxy Pro+ siêu chống thấm màu	kg	145.000
Sơn Alkyd			
462	Sơn chống rỉ Avatar	kg	45.455

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
463	Sơn dầu Avatar	kg	63.636
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI SX VÀ XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG AN PHÁT		
	Sơn lót BuildTex		
464	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	65.674
465	Sơn lót ngoại thất cao cấp	kg	84.674
	Sơn trong nhà BuildTex		
466	Sơn kính tế	kg	32.000
467	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	71.869
	Sơn ngoài trời BuildTex		
468	Sơn bóng cao cấp ngoại thất BuildTex	kg	125.400
469	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	85.541
	CÔNG TY CP LIÊN DOANH SƠN DULOR VIỆT NAM		
	Sơn phủ hoàn thiện nhà - nội thất		
470	Sơn 3 in1 cao cấp nội thất	kg	28.700
471	Sơn lót kiềm nội thất	kg	38.900
472	Sơn cao cấp bán bóng nội thất	kg	46.000
	Sơn phủ hoàn thiện nhà - ngoại thất		
473	Sơn cao cấp bán bóng ngoại thất	kg	48.000
474	Sơn lót kiềm ngoại thất	kg	61.800
475	Sơn chống thấm đa năng	kg	69.500
	Bột bả nội, ngoại thất		
476	Bột bả cao cấp nội thất	kg	5.200
477	Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	6.100
	CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI		
	Bột bả tường		
478	Bột trét nội thất Sp Filler	kg	5.032
479	Bột trét nội thất Sp Jolia	kg	4.566
	Sơn lót kháng kiềm gốc nước		
480	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin	lít	48.655
	Sơn nội thất gốc nước		
481	Sơn Joton Fa nội thất (Bóng mờ)	lít	49.637
482	Sơn Jony nội thất mịn	lít	29.237
	Sơn ngoại thất gốc nước		
483	Sơn Jony ngoại thất (bóng mờ)	lít	65.073
	CÔNG TY CP ATA PAINT HÀ NAM		
	Bột bả		
484	Bột bả nội thất JA	kg	5.181
485	Bột bả ngoại thất JAJYNIC	kg	6.450
486	Sơn chống kiềm trong nhà	kg	48.000
487	Sơn chống kiềm, chống thấm ngoài nhà	kg	66.090
	Sơn lót nội thất		
488	Sơn JA 2 sao	kg	39.910
489	Sơn JA 1 sao	kg	27.454
490	Sơn JA siêu trắng	kg	38.910
	Sơn lót ngoại thất		
491	Sơn JA 3 sao che phủ hiệu quả	kg	57.730
	CÔNG TY CP SƠN NISHU - CHI NHÁNH HÀ NỘI		
	Hệ thống bột bả		
492	Bột bả Nishu BT01	kg	5.625
493	Bột bả Nishu BT02	kg	6.900
	Hệ sơn nội thất gốc nước		
494	Sơn lót chống kiềm nội thất Nishu Crysin	lít	100.700
495	Sơn nội thất Nishu Gran	lít	80.500
496	Sơn nội thất mịn Nishu Agat	lít	41.100
497	Sơn nội thất mịn Nishu Lapis	lít	40.200
	Hệ sơn ngoại thất gốc nước		

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
498	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crys	lít	126.990
499	Sơn ngoại thất Nishu Gran	lít	80.500
500	Sơn ngoại thất Nishu Agat	lít	127.710
501	Sơn ngoại thất mịn Nishu Lapis	lít	103.389
	Sơn chống thấm		
502	Sơn chống thấm Nishu Ston	kg	125.500
	Sơn kim loại, gỗ, bê tông gốc dầu		
503	Sơn lót chống gỉ Alkyd Nishu Deluxe	kg	92.800
504	Sơn phủ Alkyd Nishu Deluxe	kg	130.800
	Sơn sàn công nghiệp Nishu Epoxy 2 thành phần - Gốc dầu		
505	Sơn lót gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	135.000
506	Sơn phủ gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	125.000
	XI - SẢN PHẨM TẤM ĐẠN, GA GANG VÀ ỐNG CÔNG BÊ TÔNG		
	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THOÁT NƯỚC HÀ NỘI		
	Đạn chịu lực		
507	0,6 x 1,2 x 0,12	tấm	575.000
508	0,5 x 1 x 0,12	tấm	482.000
509	0,9 x 0,9 x 0,12	tấm	688.000
510	0,5 x 0,8 x 0,12	tấm	246.000
511	0,8 x 0,9 x 0,12	tấm	715.000
512	0,8 x 1 x 0,12	tấm	615.000
513	0,7 x 0,8 x 0,12	tấm	518.000
514	0,6 x 1 x 0,12	tấm	530.000
515	0,7 x 1 x 0,12	tấm	603.000
	Đạn thường		
516	0,43 x 0,86 x 0,07 (lỗ)	tấm	184.000
517	0,5 x 1 x 0,07 (rãnh)	tấm	161.000
518	0,6 x 1 x 0,07 (rãnh)	tấm	167.000
519	0,45 x 1,2 x 0,07	tấm	156.000
520	0,35 x 1,2 x 0,07	tấm	112.000
521	0,6 x 1,2 x 0,07 (rãnh)	tấm	175.000
522	0,5 x 1 x 0,07	tấm	145.000
523	0,6 x 1 x 0,07	tấm	169.000
524	0,6 x 1,2 x 0,07	tấm	183.000
525	0,3 x 1 x 0,07	tấm	90.000
526	0,45 x 0,9 x 0,07	tấm	129.000
527	0,3 x 1,5 x 0,1	tấm	151.000
528	0,3 x 1,2 x 0,07	tấm	104.000
529	0,37 x 0,8 x 0,07	tấm	80.000
530	0,45 x 1,45 x 0,07	tấm	187.000
531	0,55 x 0,75 x 0,07	tấm	103.000
532	0,35 x 1,5 x 0,3	tấm	341.000
533	0,3 x 1,2 x 0,3 he	tấm	219.000
534	0,3 x 1 x 0,3 he	tấm	190.000
535	1,44 x 1,44 x 0,15 (ĐT 10A)	tấm	2.730.000
536	1,64 x 1,64 x 0,15 (ĐT 12A)	tấm	3.383.000
537	HE vĩa vát 1 m	tấm	280.000
538	HE vĩa vát 1,5 m	tấm	401.000
539	HE vĩa vuông 1m	tấm	321.000
540	Đạn 0,8 x 0,65 x 0,07	tấm	148.000
541	Đạn 1,5 x 0,65 x 0,07	tấm	246.000
542	Đạn giằng cổ ga	tấm	391.000
543	Dầm 1 x 1,5 x 0,1m	tấm	101.000
544	Bộ ga gang có khoá chống mất cắp 163 kg (Giá bao gồm nắp ga và khung ga gang)	bộ	3.869.000
	Nắp ga gang 56kg	nắp	1.329.000
545	Bộ ghi gang có khoá chống mất cắp 160 kg (Giá bao gồm nắp ga và khung ga gang)	bộ	3.825.000
	Nắp ghi gang 75kg	nắp	1.793.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
546	Bộ ghi gang có khoá chống mất cấp 240 kg (Giá bao gồm Nắp ghi gang + Khung ghi gang)	bộ	5.022.475
	Nắp ghi gang 105kg	nắp	2.197.332
547	Tấm đan BTCT đúc sẵn BG 1200 liền khối với bộ gang có khoá chống mất cấp 163kg (Giá bao gồm Nắp ghi gang + Khung ghi gang)	tấm	5.774.606
548	Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp đáy tấm đan đan bê tông cốt thép RH28: 100*28*45 (bao gồm cả tấm lắp đan bê tông cốt thép + Tấm đáy BTCT)	bộ	962.858
	Tấm nắp đan bê tông cốt thép	tấm	355.222
549	Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp đáy tấm đan đan bê tông cốt thép RH28: 20*38*100cm (bao gồm cả tấm lắp đan bê tông cốt thép + Tấm đáy BTCT)	bộ	783.343
550	Tấm nắp đan bê tông cốt thép	tấm	288.231
	Ống cống ly tâm dài 2m		
551	Ống cống D400 TTA	md	221.836
552	Ống cống D400 TTC	md	233.903
553	Ống cống D600 TTA	md	403.743
554	Ống cống D600 TTC	md	435.079
555	Ống cống D758 TTA	md	799.452
556	Ống cống D758 TTC	md	850.500
557	Đế cống D400	đế	74.550
558	Đế cống D600	đế	112.350
559	Đế cống D758	đế	154.350
	CÔNG TY CP BÊ TÔNG BẢO QUÂN VINH PHÚC		
560	Cọc ván dự ứng lực SW740B, cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xối	m	2.600.000
561	Cọc ván dự ứng lực SW600B, cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xối	m	2.362.000
562	Cọc ván dự ứng lực SW500B, cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xối	m	2.096.000
563	Cọc ván dự ứng lực SW450B, cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xối	m	1.948.000
564	Cọc ván dự ứng lực SW400B, cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xối	m	1.816.000
565	Cọc ván dự ứng lực SW350B, cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xối	m	1.511.000
	CÔNG TY TNHH COMPOSITE CÔNG VINH		
566	Bộ nắp hố ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 810mm, tải trọng 125KN	bộ	2.068.000
567	Bộ nắp hố ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 830mm, tải trọng 250KN	bộ	2.501.000
568	Bộ nắp hố ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 840mm, tải trọng 400KN	bộ	2.774.000
569	Bộ nắp hố ga Composite, khung vuông nổi, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN	bộ	2.672.000
570	Bộ nắp hố ga Composite, khung vuông nổi, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN	bộ	2.559.000
571	Bộ nắp hố thu nước (nắp 380x680mm khung 500x800, tải trọng 125KN)	bộ	1.588.000
572	Bộ nắp hố thu nước (nắp 430x860mm khung 530x960, tải trọng 125KN)	bộ	1.480.000
573	Nắp rãnh thoát nước 300x500mm, tải trọng 15KN	chiếc	300.000
574	Nắp rãnh thoát nước 300x500mm, tải trọng 50KN	chiếc	370.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU COMPOSIT SAO ĐỎ		
575	Bộ song chắn rác composite 430x860mm, khung 530x960mm tải trọng 125KN	bộ	1.345.000
576	Bộ nắp hố ga khung vuông, nắp tròn composite 850x850x650 tải trọng 250KN	bộ	3.580.000
577	Bộ nắp hố ga khung vuông, nắp tròn composite 850x850x650 tải trọng 400KN	bộ	3.868.000
578	Bộ nắp hố ga khung vuông, nắp tròn composite 900x900x750 tải trọng 125KN	bộ	3.996.000
	CÔNG TY CP AVIA- NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO (giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiện Khê, Hà Nam)		
	1. Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)		
	Cống tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH		
579	Cống Ø500 mác 300	m	326.000
580	Cống Ø600 mác 300	m	406.000
583	Cống Ø1250 mác 300	m	1.505.000
584	Cống Ø1500 mác 300	m	1.990.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
	Công tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93		
587	Công Ø400 mác 300	m	262.000
588	Công Ø500 mác 300	m	343.000
589	Công Ø600 mác 300	m	428.000
590	Công Ø800 mác 300	m	780.000
591	Công Ø1000 mác 300	m	1.124.000
592	Công Ø1250 mác 300	m	1.683.000
593	Công Ø1500 mác 300	m	2.129.000
	Đế công		
594	Ø400, mác 200	Chiếc	54.000
595	Ø500, mác 200	Chiếc	64.000
596	Ø600, mác 200	Chiếc	79.000
597	Ø800, mác 200	Chiếc	109.000
598	Ø1000, mác 200	Chiếc	158.000
599	Ø1200, mác 200	Chiếc	228.000
600	Ø1250, mác 200	Chiếc	228.000
601	Ø1500, mác 200	Chiếc	277.000
	2. Công hộp rung ép chiều dài 1m		
	Công tải trọng vỉa hè		
602	Công hộp BxH 800x800mm	m	1.713.000
603	Công hộp BxH 1000x1000mm	m	2.325.000
604	Công hộp BxH 1250x1250mm	m	2.600.000
605	Công hộp BxH 1500x1500mm	m	4.058.000
	Công hộp tải trọng HL93		
606	Công hộp BxH 800x800mm	m	1.764.000
607	Công hộp BxH 1000x1000mm	m	2.396.000
608	Công hộp BxH 1250x1250mm	m	2.752.000
609	Công hộp BxH 1500x1500mm	m	4.188.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HÀ THANH (đã bao gồm chi phí vận chuyển 30km từ nơi sản xuất)		
	1. Công tròn rung ép kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)		
	Công tải trọng thấp (H10)		
610	Công D400 M300	m	252.000
611	Công D500 M300	m	360.000
612	Công D600 M300	m	423.000
613	Công D800 M300	m	772.000
614	Công D1000 M300	m	1.097.000
615	Công D1200 M300	m	1.638.000
616	Công D1250 M300	m	1.701.000
617	Công D1500 M300	m	2.210.000
618	Công D1800 M300	m	3.229.000
	Công tải trọng tiêu chuẩn (HL93)		
619	Công D400 M300	m	263.000
620	Công D500 M300	m	383.000
621	Công D600 M300	m	446.000
622	Công D800 M300	m	842.000
623	Công D1000 M300	m	1.200.000
624	Công D1200 M300	m	1.799.000
625	Công D1250 M300	m	1.862.000
626	Công D1500 M300	m	2.321.000
627	Công D1800 M300	m	3.300.000
	Đế công		
628	Đế 400, M200	m	68.000
629	Đế 500, M200	m	86.000
630	Đế 600, M200	m	100.000
631	Đế 800, M200	m	135.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
632	Đế 1000, M200	m	208.000
633	Đế 1200, M200	m	284.000
634	Đế 1250, M200	m	289.000
635	Đế 1500, M200	m	347.000
	2. Cổng hộp dài 1,2m		
	Cổng hộp via hệ		
636	800x800, M300	m	2.473.000
637	1000x1000, M300	m	2.972.000
638	1200x1200, M300	m	3.518.000
639	1600x1600, M300	m	5.329.000
	Cổng hộp tải trọng HL93 (Qua đường)		
640	800x800, M300	m	2.531.000
641	1000x1000, M300	m	3.014.000
642	1200x1200, M300	m	3.623.000
643	1600x1600, M300	m	5.439.000
644	Hạt mịn hàm lượng nhựa 5.5%	tấn	1.255.000
645	Hạt mịn hàm lượng nhựa 6.0%	tấn	1.355.000
646	Hạt mịn hàm lượng nhựa 6.5%	tấn	1.405.000
	Vữa bê tông thương phẩm		
647	Mác 100, R28 (độ sụt 12+2)	m ³	708.850
648	Mác 150, R28 (độ sụt 12+2)	m ³	789.250
649	Mác 200, R28 (độ sụt 12+2)	m ³	820.100
650	Mác 250, R28 (độ sụt 12+2)	m ³	842.000
	XV - NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP VÀ TRẦN VÁCH THẠCH CAO		
	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM		
	A. Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn polyester 25/10µm.		
	Tấm lợp liên kết bằng vít G550/G340		
651	AC11 - 11 sóng dày 0.45 mm	m ²	147.000
652	AC11 - 11 sóng dày 0.47 mm	m ²	155.000
653	ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	m ²	147.000
654	ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	m ²	151.000
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm		
655	A-LOK 420 dày 0.45 mm	m ²	175.000
656	A-SEAM 480 dày 0.45 mm	m ²	159.000
	Tôn chống nóng, chống ồn PU (3 lớp: Tôn/PU/Bạc Alufilm/PPdày 18mm)		
657	11 sóng dày 0.45mm	m ²	234.000
658	6 sóng, dày 0.42mm	m ²	225.000
	B. Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn polyester 18/5µm.		
	Tấm lợp liên kết bằng vít G550/G340		
659	AD11 - 11 sóng dày 0.42 mm	m ²	138.272
660	AD11 - 11 sóng dày 0.45 mm	m ²	141.546
661	AD06 (6 sóng) dày 0.42mm	m ²	139.091
662	AD06 (6 sóng) dày 0.45mm	m ²	142.364
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm		
663	A-DLOK 420, G550 dày 0.45 mm	m ²	175.099
664	A-DSEAM 480, G340 dày 0.45 mm	m ²	158.728
	Tôn chống nóng, chống ồn PU (3 lớp: Tôn/PU/Bạc Alufilm/PPdày 18mm)		
665	ADPU1-11 sóngdày 0.45mm	m ²	216.854
	ADPU1- 6 sóng, dày 0.45mm	m ²	214.364
	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP ĐẦU TƯ DAIICHI (chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bảo hoàn thiện)		
	1. Khung trần chìm G8 - H - Hệ cao cấp, thanh xương cá: XC-G8H, (29x25x3660)800 mm, thanh U gai: U-G8H, (16.5x35x4000) 05 mm, thanh V viền: V-G8H, (20x20x3660) mm		
666	Trần phẳng, tấm thạch cao USG Boral dày 9,5mm, KT tấm (1220x2440x9,5)	m ²	119.110
	2. Khung trần chìm G7 - Hệ tiêu chuẩn Thanh xương cá: XC-G7 K1004 (867:867) 800 mm. Thanh U gai: U-G7, (14x35x4000)405 mm. Thanh V viền: V-G7 (20x20x3660) mm		
667	Trần phẳng, tấm thạch cao USG Boral dày 9,5mm, KT tấm (1220x2440x9,5) mm	m ²	109.090

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
	3. Khung trần chìm KT - Hệ kinh tế		
	Thanh xương cá : XC-KT, (25x25x3660)800 mm. Thanh U gai KT(14x34x4000)a405mm. Thanh V viên: V-KT, (20x20x3660) mm		
668	Trần phẳng, tấm thạch cao USG Boral dày 9,5mm, KT tấm (1220x2440x9,5) mm	m2	102.727
	HỆ TRẦN NỘI DAIICHI, ĐÃ BAO GỒM VẬT TƯ VÀ PHỤ KIỆN		
	1. Khung trần nổi- Daiichi		
	Thanh xương chính dài 3660 (35x24x3660) mm. Thanh phụ dài: 1220 (26x24x1200) Thanh phụ ngắn: 610 (26x24x610) mm. Thanh V viên: 3600 (20x20x3600) mm		
669	Tấm thạch cao sơn trang trí dày 9,5mm, KT tấm thả (605x605) mm	m2	100.000
	HỆ VÁCH NGĂN DAIICHI, ĐÃ BAO GỒM VẬT TƯ VÀ PHỤ KIỆN		
	1. Khung xương Daiichi 52/53		
	-Khung vách ngăn U đứng 52 (52x30x3000)mm a610 -Khung vách ngăn U nằm 53 (53x22x2700) mm a1220. -Thanh V đục lỗ , có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.		
670	Tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 12,5mm	m2	218.182
	2. Khung xương Daiichi 65/66		
	-Khung vách ngăn U đứng 65 (65x30x3000)mm a610 -Khung vách ngăn U nằm 66 (66x25x2700) mm a1220 -Thanh V đục lỗ , có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.		
671	Tấm thạch cao USG Boral dày 12,5mm	m2	231.818
	3. Khung xương Daiichi 75/76		
	-Khung vách ngăn U đứng 75 (75x30x3000) mm a610 -Khung vách ngăn U nằm 76 (76x25x2700) mm a1220. -Thanh V đục lỗ , có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.		
672	Tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 12,5mm	m2	240.909
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ĐỨC NAM (chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)		
	HỆ TRẦN CHÌM (Đã bao gồm vật tư phụ kèm theo)		
	1. Khung xương Nanotech Duramax		
	Nanotech Duramax: Xương cá 3.6 (32x23x3600)@800 mm, U gai 4m (43x16x4000)@405 mm, V viên 3.6 (20x19x3600) mm.		
673	Trần phẳng, tấm thạch cao Yoshino tiêu chuẩn 9.5 mm - (1220x2440x9.5) mm	m2	124.185
	2. Khung xương Nanotech Duraceil		
	Xương cá 3.6 (27x23x3600)@800 mm, U gai 4m (35x16x4000)@405 mm, V viên 3.6 (20x19x3600) mm		
674	Trần phẳng, tấm thạch cao Yoshino tiêu chuẩn 9.5 mm - (1220x2440x9.5) mm	m2	118.983
	HỆ TRẦN NỘI (TRẦN THẢ) (Đã bao gồm vật tư phụ kèm theo)		
	1. Khung xương Nanotech Duratec		
	T3660 (35.5x24x3660) mm, T1220(25.5x24x1220) mm, T610(25.5x24x610) mm, V góc (21x20x3660) mm,		
675	- Tấm thạch cao sơn trang trí 8.0 mm (hệ 60x60)	m2	106.320
676	- Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 8.0 mm (hệ 605x1210)	m2	112.800
677	- Tấm thạch cao sơn trang trí 8.0 mm (hệ 605x1210)	m2	110.355
	HỆ VÁCH NGĂN 2 MẶT (Đã bao gồm vật tư phụ kèm theo)		
	1. Khung xương Nanotech Durawall 50/51		
	UD50 (30x50x3000) mm, UN51 (28x51x3000) mm, Thanh V đục lỗ có gờ Nanotech (25x25x2700) mm		
678	- Tấm thạch cao Yoshino tiêu chuẩn 12.5mm - (1220x2440x12.5) mm	m2	223.340
	2. Khung xương Nanotech Durawall 65/66		
	UD65 (30x65x3000) mm, UN66 (28x66x3000) mm, Thanh V đục lỗ có gờ Nanotech (25x25x2700) mm		
679	- Tấm thạch cao Yoshino tiêu chuẩn 12.5mm - (1220x2440x12.5) mm	m2	239.284
	3. Khung xương Nanotech Durawall 75/76		
	UD75 (30x75x3000) mm, UN76 (28x76x3000) mm, Thanh V đục lỗ có gờ Nanotech (25x25x2700) mm		

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
680	- Tấm thạch cao Yoshino tiêu chuẩn 12.5mm - (1220x2440x12.5) mm	m2	241.862
	CÔNG TY CỔ PHẦN ZINCA VIỆT NAM		
	Hệ trần chìm đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	1. Khung xương Zinca-pro Khung trần chìm Zinca-pro (28x26x3660)@800mm Khung trần chìm Zinca-pro (16x35,5x4000)@405mm Khung trần chìm Zinca-pro (20x21x3600)mm		
681	Trần phẳng, tấm thạch cao KANAUF tiêu chuẩn 9,5mm - (1220*2440*9) mm	m2	124.242
	2. Khung xương Zinca Khung trần chìm Zinca (28x26x3660)@800mm Khung trần chìm Zinca (16x35,5x4000)@405mm Khung trần chìm Zinca (20x21x3600)mm		
682	Trần phẳng, tấm thạch cao KANAUF tiêu chuẩn 9,5mm - (1220*2440*9) mm	m2	119.710
	Hệ trần nổi (Trần thả) đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	1. Khung xương Zinca-pro Khung trần nổi Zinca-pro 3660 (38x24x3660)mm Khung trần nổi Zinca-pro 1220 (28x24x1220)mm Khung trần nổi Zinca-pro 610 (28x24x610)mm Khung trần nổi Zinca-pro 3600 (21x20x3600)mm		
683	Tấm thạch cao sơn trang trí 9,5mm (hệ 605x605)	m2	112.388
684	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x1210)	m2	106.345
685	Tấm thạch cao sơn trang trí 9,5mm (hệ 605x1210)	m2	103.191
	2. Khung xương Zinca Khung trần nổi Zinca 3660 (38x24x3660)mm Khung trần nổi Zinca 1220 (28x24x1220)mm Khung trần nổi Zinca 610 (28x24x610)mm Khung trần nổi Zinca 3600 (21x20x3600)mm		
686	Tấm thạch cao sơn trang trí 9,5mm (hệ 605x605)	m2	107.710
687	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605x1210)	m2	102.421
688	Tấm thạch cao sơn trang trí 9,5mm (hệ 605x1210)	m2	99.268
	Hệ vách ngăn 2 mặt đã bao gồm tư phụ kèm theo		
	1. Khung xương Zinca 49/51 Khung vách ngăn Zinca C49 (32x49x3000)mm 610 Khung vách ngăn Zinca U51 (28x51x2700)mm 1220 Thanh V đục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
689	Tấm thạch cao KANAUF tiêu chuẩn 12.7mm	m2	221.861
	2. Khung xương Zinca 62/64 Khung vách ngăn Zinca C62 (32x62x3000)mm 610 Khung vách ngăn Zinca U64 (28x64x2700)mm 1220 Thanh V đục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
690	Tấm thạch cao KANAUF tiêu chuẩn 12.7mm	m2	236.991
	3. Khung xương Zinca 73/75 Khung vách ngăn Zinca C73 (32x73x3000)mm 610 Khung vách ngăn Zinca U75 (28x75x2700)mm 1220 Thanh V đục lỗ có gờ Zinca 27/27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm		
691	Tấm thạch cao KANAUF tiêu chuẩn 12.7mm	m2	239.137
	XVI - PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN		
	CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ		
692	Đèn RAIN BOW-SON 250w không bóng	bộ	2.403.000
693	Đèn RAIN BOW-SON 400w không bóng	bộ	2.483.000
694	Đèn MASTER SON 250w không bóng	bộ	2.421.000
695	Đèn INDU com pắc 80w không bóng	bộ	1.298.000
696	Đèn INDU SON 150w không bóng	bộ	1.693.000
697	Đèn INDU SON 70w không bóng	bộ	1.611.000
698	Đèn Cara com pắc 80w không bóng	bộ	1.302.000
699	Đèn Cara SON 150w không bóng	bộ	1.693.000
700	Đèn Cara SON 70w không bóng	bộ	1.611.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
701	Đèn Libra SON 150 không bóng	bộ	1.680.000
702	Đèn Libra SON 250 không bóng	bộ	1.805.000
703	Đèn nắm Jupiter SON 70w không bóng	bộ	1.889.000
704	Đèn cầu 400 SON 70 W không bóng	bộ	877.000
705	Đèn cầu 400 E27 không bóng	bộ	581.000
706	Đèn pha P-02 S250W không bóng	bộ	2.032.000
707	Đèn pha P-02 MAIH250W không bóng	bộ	2.032.000
708	Đèn pha P-02 MAIH400W không bóng	bộ	2.237.000
709	Đèn pha P-06 MTIL 70W không bóng	bộ	1.450.000
710	Đèn pha P-06 MAIH 150W không bóng	bộ	1.727.000
711	Đèn pha P-07 (VENUS) MAIH 1000W không bóng	bộ	7.411.000
712	Đèn pha P-07 (VENUS) SON 1000W không bóng	bộ	7.286.000
713	Đèn pha Vega SON 250w không bóng	bộ	3.113.000
714	Đèn pha PHEBUS -Maih -SON 250w không bóng	bộ	3.195.000
715	Đèn Phe bus Maih -SON 400w không bóng	bộ	3.771.000
716	Đèn Pha PO11-SON150w không bóng	bộ	1.783.000
717	Đèn Led halumos 100 - HP	chiếc	5.389.000
718	Đèn Led halumos 125 - HP	chiếc	6.003.000
719	Cột DC-05B	chiếc	6.445.000
720	Cột DC-06	chiếc	3.568.000
721	Cột Pine 108	chiếc	3.280.000
722	Cột BAMBOO	chiếc	2.050.000
723	Cột ALAQUYN 3,5	chiếc	2.169.000
724	Cột ALAQUYN 4,2	chiếc	2.401.000
725	Cột Banian	chiếc	3.676.000
726	Cột Novo	chiếc	3.580.000
727	Cột DP05	chiếc	5.095.000
728	Cột DC11-2	chiếc	2.768.000
729	Cột DC14	chiếc	1.982.000
730	Chùm Ruby	chiếc	988.000
731	Chùm CH06-4 nhôm	chiếc	1.427.000
732	Chùm CH06-5 nhôm	chiếc	1.699.000
733	Chùm CH02-4 nhôm	chiếc	1.671.000
734	Chùm CH04-4 nhôm	chiếc	2.204.000
735	Chùm CH04-5 nhôm	chiếc	3.079.000
736	Chùm CH11-4	chiếc	2.948.000
737	Chùm CH11-5	chiếc	3.763.000
738	Chùm CH11-2	chiếc	2.172.000
739	Tay ALEQUYN 4 nhánh	chiếc	1.741.000
740	Tay ALEQUYN 2 nhánh	chiếc	1.237.000
741	Cột bát giác, tròn côn 5m -O62-3mm	chiếc	1.866.000
742	Cột bát giác, tròn côn 6m -O62-3mm	chiếc	2.497.000
743	Cột bát giác, tròn côn 6m -O78-3mm	chiếc	2.574.000
744	Cột bát giác, tròn côn 7m -O78-3mm	chiếc	3.002.000
745	Cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3,mm	chiếc	3.348.000
746	Cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3,5mm	chiếc	3.749.000
747	Cột bát giác, tròn côn 9m -O78-3,5mm	chiếc	4.240.000
748	Cột bát giác, tròn côn 10m -O78-3,5mm	chiếc	4.588.000
749	Cột bát giác, tròn côn 10m -O78-4mm	chiếc	5.159.000
750	Cột bát giác, tròn côn 11m -O78-4mm	chiếc	5.856.000
751	Cột đa giác 12m-O157-5mm	chiếc	12.882.000
752	Cột đa giác 14m -O133-5mm	chiếc	13.986.000
753	Cột bát giác liền cần đơn 7m -3mm	chiếc	2.894.000
754	Cột bát giác liền cần đơn 8m-3,5mm	chiếc	3.804.000
755	Cột bát giác liền cần đơn 9m-4mm	chiếc	4.589.000
756	Cột bát giác liền cần đơn 10m-4mm	chiếc	5.082.000
757	Cột bát giác liền cần đơn 11m-4mm	chiếc	5.453.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
758	Cột bát giác liền cần kép 8m-3,5mm	chiếc	4.228.000
759	Cột bát giác liền cần kép 9m -4mm	chiếc	5.029.000
760	Cột bát giác liền cần kép 10m-4mm	chiếc	5.691.000
761	Cột bát giác liền cần kép 11m-4mm	chiếc	6.044.000
762	Cột thép BG TC - LC đơn 9m trên cột gang -4mm	chiếc	5.220.000
763	Cột thép BG TC - LC đơn 10m trên cột gang-4mm	chiếc	5.576.000
764	Cột thép BG TC - LC kép 9m trên cột gang-4mm	chiếc	5.424.000
765	Cần cao áp chữ L 1,8m (Không tay bắt)	chiếc	330.000
766	Cần cao áp chữ L 2,3m (Không tay bắt)	chiếc	389.000
767	Cần cao áp chữ L 2,8m (Không tay bắt)	chiếc	447.000
768	Cần cao áp chữ S 2,4m+(không tay bắt)	chiếc	700.000
769	Tay bắt cần đèn cao áp L,S	chiếc	411.000
770	Cần đèn sợi tóc 0,7 m	chiếc	216.000
771	Cần đèn sợi tóc 1,2m	chiếc	318.000
772	Cần đèn C12-1 vươn đơn 1m	chiếc	890.000
773	Cần đèn CD - 06 đơn vươn 1,5m	chiếc	763.000
774	Cần đèn CK - 06 kép vươn 1,5m	chiếc	1.190.000
775	Cần đèn CD - 05 đơn vươn 1,5m	chiếc	997.000
776	Cần đèn CK - 05 kép vươn 1,5m	chiếc	1.069.000
777	Cần đèn CD - 04 đơn vươn 1,5m	chiếc	997.000
778	Cần đèn CK - 04 kép vươn 1,5m	chiếc	1.532.000
779	Cần đèn CD - 03 đơn vươn 1,5m	chiếc	997.000
780	Cần đèn CK - 03 kép vươn 1,5m	chiếc	1.577.000
781	Cần đèn CD - 02 đơn vươn 1,5m	chiếc	1.280.000
782	Lọng bắt pha trên cột thép không viền-8 cạnh	chiếc	1.404.000
783	Chụp liền cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,6m	chiếc	862.000
784	Chụp liền cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,8m	chiếc	896.000
785	Chụp liền cần chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,6m	chiếc	1.025.000
786	Chụp liền cần chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,8m	chiếc	1.061.000
787	Xà 0,3m	chiếc	92.000
788	Xà 0,4m	chiếc	114.000
789	Xà 0,6m đơn	chiếc	192.000
790	Xà 0,6m kép	chiếc	246.000
791	Xà 1,2m đơn	chiếc	311.000
792	Xà 1,2m kép	chiếc	411.000
810	Đèn Led Toby 100-HP	chiếc	5.120.000
811	Đèn Led Toby 125-HP	chiếc	5.703.000
812	Đèn Led Toby 150-HP	chiếc	6.945.000
813	Đèn Cara / Indu Led 20	chiếc	3.259.000
814	Đèn Cara / Indu Led 40	chiếc	3.613.000
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM			
Đèn Led chiếu sáng đường phố Aladin Vonta 01 - chip LED SMD			
815	Aladin Vonta - VT01/30w	chiếc	885.000
816	Aladin Vonta - VT01/40w	chiếc	1.175.000
817	Aladin Vonta - VT01/50w	chiếc	1.375.000
818	Aladin Vonta - VT01/60w	chiếc	2.200.000
819	Aladin Vonta - VT01/70w	chiếc	2.480.000
820	Aladin Vonta - VT01/80w	chiếc	2.580.000
821	Aladin Vonta - VT01/90w	chiếc	2.600.000
822	Aladin Vonta - VT01/100w	chiếc	2.650.000
Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01-chip LED SMD, Tích hợp nguồn DIM			
823	Vonta - VT01D/30w - DIM	chiếc	1.385.000
824	Vonta - VT01D/40w - DIM	chiếc	1.675.000
825	Vonta - VT01D/50w- DIM	chiếc	1.875.000
826	Vonta - VT01D/60w- DIM	chiếc	2.700.000
827	Vonta - VT01D/70w- DIM	chiếc	2.980.000
828	Vonta - VT01D/80w- DIM	chiếc	3.080.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
829	Vonta - VT01D/90w - DIM	chiếc	3.100.000
830	Vonta - VT01D/100w - DIM	chiếc	3.150.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD		
831	Vonta - VT02/20w	chiếc	868.000
832	Vonta - VT02/30w	chiếc	1.148.000
833	Vonta - VT02/50w	chiếc	1.680.000
834	Vonta - VT02/100w	chiếc	2.450.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD		
835	Vonta - VT03/90w	chiếc	4.020.000
836	Vonta - VT03/120w	chiếc	4.200.000
837	Vonta - VT03/180w	chiếc	4.500.000
838	Vonta - VT03/200w	chiếc	5.600.000
839	Vonta - VT03/350w	chiếc	7.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM		
840	Vonta - VT03D/90w - DIM	chiếc	4.520.000
841	Vonta - VT03D/120w - DIM	chiếc	5.200.000
842	Vonta - VT03D/180w - DIM	chiếc	5.500.000
843	Vonta - VT03D/200w - DIM	chiếc	6.600.000
844	Vonta - VT03D/350w - DIM	chiếc	8.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD		
845	Vonta - VT04/100w	chiếc	3.400.000
846	Vonta - VT04/150w	chiếc	5.500.000
847	Vonta - VT04/200w	chiếc	6.100.000
848	Vonta - VT04/250w	chiếc	6.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD - DIM		
849	Vonta - VT04D/100w - DIM	chiếc	4.400.000
850	Vonta - VT04D/150w - DIM	chiếc	6.500.000
851	Vonta - VT04D/200w - DIM	chiếc	7.100.000
852	Vonta - VT04D/250w - DIM	chiếc	7.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB		
853	Vonta - VT05/50w	chiếc	1.500.000
854	Vonta - VT05/80w	chiếc	1.950.000
855	Vonta - VT05/100w	chiếc	2.400.000
856	Vonta - VT05/120w	chiếc	3.100.000
857	Vonta - VT05/150w	chiếc	3.400.000
858	Vonta - VT05/200w	chiếc	3.900.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB - Tích hợp nguồn DIM		
859	Vonta - VT05D/50w - DIM	chiếc	2.000.000
860	Vonta - VT05D/80w - DIM	chiếc	2.450.000
861	Vonta - VT05D/100w - DIM	chiếc	3.400.000
862	Vonta - VT05D/120w - DIM	chiếc	4.100.000
863	Vonta - VT05D/150w - DIM	chiếc	4.400.000
864	Vonta - VT05D/200w - DIM	chiếc	4.900.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB		
865	Vonta - VT06/50w	chiếc	1.500.000
866	Vonta - VT06/70w	chiếc	1.950.000
867	Vonta - VT06/80w	chiếc	2.100.000
868	Vonta - VT06/100w	chiếc	2.500.000
869	Vonta - VT06/120w	chiếc	2.600.000
870	Vonta - VT06/150w	chiếc	3.200.000
871	Vonta - VT06/200w	chiếc	3.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB - DIM		
872	Vonta - VT06D/50w - DIM	chiếc	2.000.000
873	Vonta - VT06D/70w - DIM	chiếc	2.450.000
874	Vonta - VT06D/80w - DIM	chiếc	2.600.000
875	Vonta - VT06D/100w - DIM	chiếc	3.500.000
876	Vonta - VT06D/120w - DIM	chiếc	3.600.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
877	Vonta - VT06D/150w - DIM	chiếc	4.200.000
878	Vonta - VT06D/200w - DIM		4.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD		
879	Vonta - VT07/50w	chiếc	1.200.000
880	Vonta - VT07/100w	chiếc	1.850.000
881	Vonta - VT07/150w	chiếc	2.300.000
882	Vonta - VT07/200w	chiếc	2.800.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD - DIM		
883	Vonta - VT07D/50w - DIM	chiếc	1.700.000
884	Vonta - VT07D/100w - DIM	chiếc	2.350.000
885	Vonta - VT07D/150w - DIM	chiếc	2.800.000
886	Vonta - VT07D/200w - DIM	chiếc	3.300.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD		
887	Vonta - VT08/80w	chiếc	3.750.000
888	Vonta - VT08/100w	chiếc	3.850.000
889	Vonta - VT08/150w	chiếc	5.220.000
890	Vonta - VT08/180w	chiếc	5.890.000
891	Vonta - VT08/200w	chiếc	6.890.000
892	Vonta - VT08/220w	chiếc	7.200.000
893	Vonta - VT08/250w	chiếc	7.890.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		
894	Vonta - VT08D/80w - DIM	chiếc	4.750.000
895	Vonta - VT08D/100w - DIM	chiếc	4.850.000
896	Vonta - VT08D/150w - DIM	chiếc	6.220.000
897	Vonta - VT08D/180w - DIM	chiếc	6.890.000
898	Vonta - VT08D/200w - DIM	chiếc	7.890.000
899	Vonta - VT08D/220w - DIM	chiếc	8.200.000
900	Vonta - VT08D/250w - DIM	chiếc	8.890.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09- chip LED SMD		
901	Vonta - VT09/80w	chiếc	4.600.000
902	Vonta - VT09/100w	chiếc	4.850.000
903	Vonta - VT09/150w	chiếc	6.300.000
904	Vonta - VT09/180w	chiếc	7.100.000
905	Vonta - VT09/200w	chiếc	7.500.000
906	Vonta - VT09/220w	chiếc	7.900.000
907	Vonta - VT09/250w	chiếc	8.760.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		
908	Vonta - VT09D/80w - DIM	chiếc	5.400.000
909	Vonta - VT09D/100w - DIM	chiếc	5.650.000
910	Vonta - VT09D/150w - DIM	chiếc	7.100.000
911	Vonta - VT09D/180w - DIM	chiếc	7.900.000
912	Vonta - VT09D/200w - DIM	chiếc	8.300.000
913	Vonta - VT09D/220w - DIM	chiếc	8.700.000
914	Vonta - VT09D/250w - DIM	chiếc	9.560.000
	Cột thép bát giác tròn côn liền cân đơn thép mạ kẽm nhúng nóng		
915	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	2.790.000
916	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	2.950.000
917	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	3.110.000
918	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	3.154.000
919	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	3.345.000
920	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	3.525.000
921	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	3.450.000
922	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	3.700.000
923	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	3.945.000
924	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	3.650.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
925	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vược 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	4.050.000
926	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vược 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	4.450.000
927	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vược 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	4.000.000
928	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vược 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	4.500.000
929	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vược 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	4.900.000
930	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vược 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	4.550.000
931	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vược 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	4.820.000
932	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vược 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	5.350.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
933	BG06, TC06- cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	chiếc	2.500.000
934	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	chiếc	2.800.000
935	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	chiếc	3.000.000
936	BG07, TC07- cao 7m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	chiếc	2.950.000
937	BG07, TC07- cao 7m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	chiếc	3.250.000
938	BG07, TC07- cao 7m, ngọn $\phi 78$, Dày 4,0 mm	chiếc	3.550.000
939	BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	chiếc	3.250.000
940	BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	chiếc	3.650.000
941	BG08, TC08- cao 8m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	chiếc	4.150.000
942	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	chiếc	3.850.000
943	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	chiếc	4.200.000
944	BG09, TC09- cao 9m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	chiếc	4.850.000
945	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	chiếc	4.150.000
946	BG10, TC10- cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	chiếc	4.550.000
947	BG10, TC10- cao 10m, ngọn $\phi 78$, dày 4mm	chiếc	5.050.000
948	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 3,0mm	chiếc	4.600.000
949	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 3,5mm	chiếc	5.250.000
950	BG11, TC11- cao 11m, ngọn $\phi 78$, dày 4,0mm	chiếc	5.750.000
	Các loại cần đèn		
951	Cần đèn -VT01	chiếc	550.000
952	Cần đèn -VTK01	chiếc	900.000
953	Cần đèn -VT02	chiếc	978.000
954	Cần đèn -VTK02	chiếc	1.200.000
955	Cần đèn -VT03	chiếc	905.000
956	Cần đèn -VTK03	chiếc	1.205.000
957	Cần đèn -VT04	chiếc	955.000
958	Cần đèn -VTK04	chiếc	1.240.000
959	Cần đèn -VT05	chiếc	905.000
960	Cần đèn-VTK05	chiếc	1.205.000
961	Cần đèn -VT06	chiếc	905.000
962	Cần đèn -VTK06	chiếc	1.205.000
963	Cần đèn -VT07	chiếc	905.000
964	Cần đèn -VTK07	chiếc	1.205.000
965	Cần đèn -VT08	chiếc	955.000
966	Cần đèn -VTK08	chiếc	1.240.000
967	Cần đèn -VT09	chiếc	895.000
968	Cần đèn -VTK09	chiếc	1.125.000
969	Cần đèn -VT10	chiếc	790.000
970	Cần đèn-VTK10	chiếc	1.126.000
971	Cần đèn-VT11	chiếc	905.000
972	Cần đèn -VTK11	chiếc	1.205.000
973	Cần đèn -VT12	chiếc	895.000
974	Cần đèn -VTK12	chiếc	1.125.000
975	Cần đèn -VT13	chiếc	905.000
976	Cần đèn -VTK13	chiếc	1.205.000
977	Cần đèn -VT21	chiếc	856.000
978	Cần đèn -VTK21	chiếc	1.257.000
979	Cần đèn -VT24	chiếc	1.206.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bỏ từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
980	Cần đèn -VTK24	chiếc	1.305.000
981	Cần đèn -VT25	chiếc	955.000
982	Cần đèn -VTK25	chiếc	1.240.000
983	Cần đèn -VT26	chiếc	905.000
984	Cần đèn -VTK26	chiếc	1.205.000
985	Cần đèn -VT27	chiếc	955.000
986	Cần đèn -VTK27	chiếc	1.240.000
987	Cần đèn -VT28	chiếc	895.000
988	Cần đèn -VTK28	chiếc	1.125.000
989	Cần đèn -VT29	chiếc	895.000
990	Cần đèn -VTK29	chiếc	1.125.000
991	Cần đèn -VT30	chiếc	955.000
992	Cần đèn -VTK30	chiếc	1.240.000
993	Cần đèn -VT31	chiếc	905.000
994	Cần đèn -VTK31	chiếc	1.205.000
995	Cần đèn -VT32	chiếc	955.000
996	Cần đèn -VTK32	chiếc	1.454.000
997	Cần đèn -VT33	chiếc	955.000
998	Cần đèn -VTK33	chiếc	1.240.000
999	Cần đèn -VT34	chiếc	955.000
1000	Cần đèn -VTK34	chiếc	1.240.000
1001	Cần đèn -VT35	chiếc	955.000
1002	Cần đèn -VTK35	chiếc	1.240.000
1003	Cần đèn -VT36	chiếc	955.000
1004	Cần đèn -VTK36	chiếc	1.240.000
1005	Cần đèn -VT37	chiếc	955.000
1006	Cần đèn -VTK37	chiếc	1.240.000
1007	Cần đèn -VT38	chiếc	955.000
1008	Cần đèn -VTK38	chiếc	1.240.000
1009	Cần đèn -VT39	chiếc	905.000
1010	Cần đèn -VTK39	chiếc	1.205.000
1011	Cần đèn -VT40	chiếc	905.000
1012	Cần đèn -VTK40	chiếc	1.205.000
1013	Cần đèn -VT41	chiếc	895.000
1014	Cần đèn -VTK41	chiếc	1.125.000
1015	Cần đèn -VT42	chiếc	895.000
1016	Cần đèn -VTK42	chiếc	1.125.000
1017	Cần đèn -VT43	chiếc	895.000
1018	Cần đèn -VTK43	chiếc	1.125.000
1019	Cần đèn -VT44	chiếc	895.000
1020	Cần đèn -VTK45	chiếc	1.125.000
1021	Cần đèn -VT46	chiếc	895.000
1022	Cần đèn -VTK46	chiếc	1.125.000
Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng			
1023	Khung móng 4M24x300x300x(675-750)	Bộ	445.000
1024	Khung móng 4M24x300x300x(600-665)	Bộ	435.000
1025	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	Bộ	240.000
1026	Khung móng 4M16x260x260x(550-600)	Bộ	255.000
1027	Khung móng 4M16x340x340x(550-600)	Bộ	280.000
Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng			
1028	L63x63x5, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	290.000
1029	L63x63x5, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	350.000
1030	L63x63x5, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	420.000
1031	L63x63x6, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	315.000
1032	L63x63x6, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	400.000
1033	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	495.000
Cột đèn nâng hạ			

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
1034	Cột đèn nâng hạ 20m. Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400. Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	120.000.000
1035	Cột đèn nâng hạ 25m. Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400. Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	170.000.000
1036	Cột đèn nâng hạ 30m chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400. Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	210.000.000
Cột đèn sân vườn			
1037	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ Bảng điện cửa cột	Bộ	7.500.000
1038	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ Bảng điện cửa cột	Bộ	8.500.000
1039	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ Bảng điện cửa cột	Bộ	8.150.000
Ống nhựa gân xoắn			
1040	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	m	12.800
1041	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	m	14.900
1042	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	m	21.400
1043	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	m	29.300
1044	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	m	42.500
1057	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	m	247.200
1058	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	m	295.500
1059	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	m	593.600
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TRƯỜNG PHÚ			
Dây điện Cu/PVC			
1060	Cu/ PVC 2x2,5	m	13.835
1061	Cu/ PVC 2x4,0	m	20.960
1062	Cu/ PVC 2x6,0	m	31.153
Cáp treo hạ thế 1 ruột 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC			
1063	Cáp treo 1x10	m	22.490
1064	Cáp treo 1x16	m	35.810
1065	Cáp treo 1x25	m	57.210
1066	Cáp treo 1x35	m	77.440
1067	Cáp treo 1x50	m	113.750
1068	Cáp treo 1x70	m	153.130
1069	Cáp treo 1x95	m	208.860
1070	Cáp treo 1x120	m	257.910
1071	Cáp treo 1x150	m	323.720
1072	Cáp treo 1x185	m	405.790
1073	Cáp treo 1x240	m	509.530
1074	Cáp treo 1x300	m	668.130
Cáp treo hạ thế 2 ruột 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC			
1075	Cáp treo 2x4	m	22.808
1076	Cáp treo 2x6	m	32.810
1077	Cáp treo 2x10	m	52.725
1078	Cáp treo 2x16	m	81.587
1079	Cáp treo 2x25	m	122.625
Cáp treo hạ thế 4 ruột 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC			
1080	Cáp treo 4x4	m	45.321
1081	Cáp treo 4x6	m	64.030
1082	Cáp treo 4x10	m	101.742

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
1083	Cáp treo 4x16	m	156.240
1084	Cáp treo 4x25	m	241.003
1085	Cáp treo 4x35	m	329.087
1086	Cáp treo 4x50	m	466.030
1087	Cáp treo 4x70	m	631.780
1088	Cáp treo 4x95	m	868.821
1089	Cáp treo 4x120	m	1.077.948
1090	Cáp treo 4x150	m	1.356.628
1091	Cáp treo 4x185	m	1.675.950
1092	Cáp treo 4x240	m	2.137.323
	Cáp treo hạ thế 4 ruột 0,6/1kV Cu/XLPE/PVC		
1093	Cáp treo 3x6 + 1x4	m	59.462
1094	Cáp treo 3x10 + 1x6	m	92.646
1095	Cáp treo 3x16 + 1x10	m	143.210
1096	Cáp treo 3x25 + 1x10	m	207.348
1097	Cáp treo 3x25 + 1x16	m	220.433
1098	Cáp treo 3x35 + 1x16	m	286.562
1109	Cáp treo 3x150 + 1x120	m	1.291.071
1110	Cáp treo 3x185 + 1x120	m	1.530.669
1111	Cáp treo 3x185 + 1x150	m	1.601.878
1112	Cáp treo 3x240 + 1x150	m	1.949.005
1113	Cáp treo 3x240 + 1x185	m	2.029.460
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43		
	Dây điện bọc nhựa 1,2 lõi		
1114	Dây điện VCm 1C x 4,0 SQMM Cu/PVC	m	12.900
1115	Dây điện VCm 1C x 6,0 SQMM Cu/PVC	m	19.305
1116	Dây điện VCm 1C x 10 SQMM Cu/PVC	m	32.175
1117	Dây điện VCm 2C x 1,5 SQMM Cu/PVC/PVC	m	11.357
1118	Dây điện VCm 2C x 2,5 SQMM Cu/PVC/PVC	m	18.715
1119	Dây điện VCm 2C x 4,0 SQMM Cu/PVC/PVC	m	27.930
1120	Dây điện VCm 2C x 6,0 SQMM Cu/PVC/PVC	m	41.258
	Cáp điện dân dụng 2 lõi		
1121	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 1,5 SQMM	m	11.187
1122	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 2,5 SQMM	m	18.018
1123	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 4,0 SQMM	m	27.720
1124	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 6,0 SQMM	m	38.412
1125	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 10 SQMM	m	58.509
1126	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 4,0 SQMM	m	26.497
1127	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 6,0 SQMM	m	36.574
1128	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 10 SQMM	m	55.664
1129	0,6/1kV Cu/XLPE/DSTA/PVC 2C x 10 SQMM	m	66.542
	Cáp treo hạ thế 3 lõi + 1 lõi trung tính		
1130	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x4 + 1x2,5) SQMM	m	48.618
1131	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x6 + 1x4) SQMM	m	68.992
1132	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x10 + 1x6) SQMM	m	107.153
1133	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x16 + 1x10) SQMM	m	164.179
1134	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x25 + 1x16) SQMM	m	257.103
1135	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x50 + 1x25) SQMM	m	484.022
	Cáp ngầm hạ thế 3 lõi + 1 lõi trung tính		
1136	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x6 + 1x4) SQMM	m	81.389
1137	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x10 + 1x6) SQMM	m	121.383
1138	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x16 + 1x10) SQMM	m	180.781
1139	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x25 + 1x16) SQMM	m	277.693
1140	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50 + 1x25) SQMM	m	513.775
	Cáp treo hạ thế 4 lõi		

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
1141	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 4,0 SQMM	m	55.517
1142	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 6,0 SQMM	m	77.939
1143	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 10 SQMM	m	119.658
1144	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 16 SQMM	m	184.985
1145	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 25 SQMM	m	289.335
1146	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 50 SQMM	m	387.002
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi		
1147	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 4,0 SQMM	m	57.781
1148	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 6,0 SQMM	m	81.131
1149	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 10 SQMM	m	122.784
1150	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 16 SQMM	m	190.793
1151	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 25 SQMM	m	294.402
1152	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 50 SQMM	m	570.478
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG (Thân đèn: Nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện bền theo năm tháng; Quang hiệu >=100lm/w; Nhiệt độ màu: 3000-6500K; Tuổi thọ >=50000h, Hệ số công suất: >=0,85; Độ kín khít: >= IP65.)		
1153	Đèn led STAR 804 100w-DIM	bộ	7.200.000
1154	Đèn led STAR 801 150w-DIM	bộ	8.690.000
1155	Đèn led STAR 801 50w-DIM	bộ	5.450.000
1156	Đèn led STAR 801 100w-DIM	bộ	7.150.000
1157	Đèn led STAR 801 150w-DIM	bộ	8.820.000
1158	Đèn led STAR 838 80w-DIM	bộ	6.413.000
1159	Đèn led STAR 838 150w-DIM	bộ	9.890.000
1160	Đèn led STAR 841 100w-DIM	bộ	5.710.000
1161	Đèn led STAR 841 125w-DIM	bộ	6.660.000
1162	Đèn led STAR 841 150w-DIM	bộ	6.900.000
1163	Đèn led STAR 847 50w-DIM	bộ	4.150.000
1164	Đèn led STAR 847 100w-DIM	bộ	3.204.100
1165	Đèn led STAR 777 100w-DIM	bộ	7.652.000
1166	Đèn led STAR 777 125w-DIM	bộ	8.325.000
1167	Đèn led STAR 777 150w-DIM	bộ	9.460.000
1168	Đèn led STAR 888 75w-DIM	bộ	7.110.000
1169	Đèn led STAR 888 100w-DIM	bộ	8.120.000
1170	Đèn led STAR 888 125w-DIM	bộ	9.230.000
1171	Đèn led STAR 888 150w-DIM	bộ	10.620.000
1172	Đèn led STAR 999 75w-DIM	bộ	7.510.000
1173	Đèn led STAR 999 100w-DIM	bộ	8.860.000
1174	Đèn led STAR 999 125w-DIM	bộ	9.990.000
	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1175	Cột thép bát giác, tròn côn liên căn đơn, H=7m, tôn dày 3mm	chiếc	2.836.120
1176	Cột thép bát giác, tròn côn liên căn đơn, H=8m, tôn dày 3mm	chiếc	3.252.000
1177	Cột thép bát giác, tròn côn liên căn đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	chiếc	3.727.920
1178	Cột thép bát giác, tròn côn liên căn đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	chiếc	4.232.100
1179	Cột thép bát giác, tròn côn liên căn đơn, H=10m, tôn dày 4mm	chiếc	4.980.360
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1180	Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	chiếc	2.522.520
1181	Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3,5mm	chiếc	2.865.060
1182	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	chiếc	3.674.020
1183	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	chiếc	4.155.200
1184	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	chiếc	5.055.820
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
1185	Cần đèn PT01-D, PT03-D, PT04-D, PT05-D, PT06-D cao 2m, vươn 1,5m	chiếc	945.200
1186	Cần đèn PT01-K, PT02-K, PT03-K, PT04-K, PT05-K, PT06-K cao 2m, vươn 1,5m	chiếc	1.455.400
	Dây đôi mềm nhiều sợi, loại dệt CV/PVC/PVC		
1187	2x1,5mm ²	m	7.880

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
1188	2x2,5mm ²	m	12.650
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi 0,6/1Kv - CV/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1189	3x10+1x6	m	99.731
1190	3x16+1x10	m	148.828
1191	3x25+1x16	m	224.992
1192	3x35+1x25	m	344.968
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1Kv - CV/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1193	4x6	m	73.410
1194	4x10	m	109.609
1195	4x16	m	162.231
1196	4x25	m	245.545
1197	4x35	m	337.538
1198	4x50	m	462.305
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM		
	Đèn LED dùng chiếu sáng đường phố		
1199	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM	chiếc	3.950.000
1200	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM	chiếc	5.150.000
1201	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM	chiếc	5.670.000
1202	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM	chiếc	7.150.000
1203	Đèn LED Sao La SL10-200w. DIM	chiếc	9.850.000
1204	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	chiếc	6.145.000
1205	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	chiếc	8.456.000
1206	Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM	chiếc	9.653.000
1207	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	chiếc	13.990.000
1208	Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	chiếc	4.160.000
1209	Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	chiếc	4.989.000
1210	Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	chiếc	5.650.000
1211	Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	chiếc	6.990.000
1212	Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	chiếc	7.876.000
1213	Đèn Pha LED S1-F6 50w	chiếc	7.456.000
1214	Đèn Pha LED S1-F6 5100	chiếc	18.720.000
1215	Đèn Sandy B SLV2-40w	chiếc	6.320.000
1216	Đèn Sandy A SLV1-60w	chiếc	6.530.000
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1217	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=6m và tôn dày 3mm	chiếc	2.890.000
1218	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=6m và tôn dày 3mm	chiếc	3.354.000
1219	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m và tôn dày 3mm	chiếc	3.354.000
1220	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	chiếc	3.781.000
1222	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	chiếc	4.150.000
1223	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	chiếc	4.560.000
1224	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	chiếc	5.061.000
1225	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	chiếc	12.536.000
1226	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	chiếc	3.718.000
1227	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm	chiếc	4.220.000
1228	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	chiếc	4.968.400
1229	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	chiếc	5.120.000
1230	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	chiếc	5.830.000
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
1231	Cần đèn CD-01 cao 2m, vược 1,5m	chiếc	980.500
1232	Cần đèn CD-02; CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vược 1,5m	chiếc	1.048.200
1233	Cần đèn CK-02 cao 2m, vược 1,5m	chiếc	1.595.600
1234	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vược 1,5m	chiếc	1.986.700
1235	Cần đèn CK-05 cao 2m, vược 1,5m	chiếc	2.345.600
	Cột trang trí		
1236	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	chiếc	6.724.995
1237	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; C06 cao 3,2m	chiếc	3.777.897
1238	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	chiếc	10.360.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
1239	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	chiếc	10.780.000
1240	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	chiếc	11.340.000
1241	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	chiếc	11.200.000
1242	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	chiếc	11.620.000
1243	Cột đa giác 14m-130-5mm	chiếc	14.825.600
1244	Cột đa giác 17m-150-5mm	chiếc	21.022.300
1245	Cột đa giác 20m-180-5mm	chiếc	31.161.200
1246	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	chiếc	182.562.000
1247	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	chiếc	196.795.000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
1248	Chùm CH05-2, CH06-4, CH1-2	chiếc	1.423.000
1251	Chùm CH08-4	chiếc	1.666.667
1252	Chùm CH12-4	chiếc	2.416.667
1253	Chùm CH09-1	chiếc	3.583.333
1254	Chùm CH09-2	chiếc	2.166.667
1255	Chùm CH11-4	chiếc	2.416.667
	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng		
1256	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	chiếc	2.615.385
1257	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	chiếc	2.769.231
1258	Đèn 80W Compact - SLI-S12	chiếc	1.146.154
	Phụ kiện cột		
1259	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	chiếc	487.674
1260	KM cột 05 M16x340x340x500	chiếc	258.414
1261	KM cột M16x260x260x500	chiếc	243.431
1262	KM cột M16x240x240x525	chiếc	244.056
1263	KM cột M24x300x300x675	chiếc	545.037
1264	KM cột đa giác M24x1375x8	chiếc	1.685.000
1265	KM cột đa giác M30x1875x12	chiếc	4.700.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG		
	Đèn LED chiếu pha		
1266	Đèn LED chiếu pha D CP03L/70W	chiếc	1.383.000
1267	Đèn LED chiếu pha D CP03L/100W	chiếc	1.918.000
1268	Đèn LED chiếu pha D CP03L/150W	chiếc	2.712.000
1269	Đèn LED chiếu pha D CP03L/200W	chiếc	4.280.000
1270	Đèn LED chiếu pha D CP05L/10W LED SS	chiếc	236.000
1271	Đèn LED chiếu pha D CP05L/20W LED SS	chiếc	348.000
1272	Đèn LED chiếu pha D CP05L/30W LED SS	chiếc	438.000
1273	Đèn LED chiếu pha D CP05L/50W LED SS	chiếc	546.000
1280	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120W	chiếc	3.500.002
1281	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150W	chiếc	3.700.000
1282	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/75W	chiếc	6.600.000
1283	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100W	chiếc	6.800.000
1284	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD01L/100W	chiếc	5.800.000
1285	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD01L/120W	chiếc	6.400.000
	Đèn chiếu sáng lớp học, chiếu sáng bảng		
1286	Bộ đèn chiếu sáng lớp học đơn sử dụng tube led 18w x 1	bộ	430.000
1287	Bộ đèn chiếu sáng lớp học đôi sử dụng tube led 18w x 2	bộ	650.000
1288	Bộ đèn chiếu sáng bảng sử dụng tube led 18w x 1	bộ	390.000
	Đèn chiếu sáng trong phòng (M16L)		
1289	Bộ đèn LED mã hiệu BD M16L 60/18W	bộ	215.000
1290	Bộ đèn LED mã hiệu BD M16L 120/36W	bộ	381.000
	Led tube, bộ led tube		
1291	Bóng đèn T8 60/10W- Trắng vàng LED SS	cái	93.000
1292	Bóng đèn T8 NO1 60/10W- Trắng vàng LED SS	cái	83.000
1293	Bóng đèn T8 120/18W- Trắng vàng LED SS	cái	142.000
	CÔNG TY TNHH TAM KIM (Roman)		
1294	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	chiếc	11.800

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công hồ từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
1295	Mặt 4/5/6 lỗ - Roman	chiếc	16.500
1296	Ổ đơn Roman	chiếc	31.000
1297	Ổ đôi Roman	chiếc	49.500
1298	Ổ ba Roman	chiếc	62.000
1299	Ổ đơn 3 châu đa năng	chiếc	48.800
1300	Ổ đôi 3 châu đa năng	chiếc	67.400
1301	Hạt hai chiều - Roman	chiếc	16.500
1302	Hạt 20A- Roman	chiếc	63.000
1303	Ổ đôi 3 châu âm sàn Roman	chiếc	840.000
1304	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15-Roman	cái	390.000
1305	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20-Roman	cái	435.000
1306	Quạt thông gió âm trần sải cánh 25-Roman	cái	460.000
1307	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman	cái	16.800
1308	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman	cái	23.500
1309	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman	cái	33.000
1310	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman	cái	72.000
1311	Bộ tuýp led T8 0,6m 10w - Roman	bộ	140.000
1312	Bộ tuýp led T8 1,2m 18w - Roman	bộ	165.000
1313	Bóng tube Led thủy tinh 0,6m, 10w sáng trắng	cái	60.000
1314	Bóng tube Led thủy tinh 1,2m, 19w sáng trắng	cái	72.000
1315	Bộ thân máng âm trần tán quang âm trần cao cấp 2b*1,2 lắp bóng led Roman	bộ	600.000
1316	Bộ thân máng âm trần tán quang âm trần cao cấp 3b*1,6 lắp bóng led Roman	bộ	480.000
1317	Bộ thân máng âm trần tán quang âm trần cao cấp 3b*1,2 lắp bóng led Roman	bộ	950.000
1318	Bộ thân máng âm trần tán quang âm trần cao cấp 4b*0,6 lắp bóng led Roman	bộ	600.000
1319	Bộ máng âm trần Led 0,6x0,6m 42w sáng trắng Roman	bộ	680.000
1320	Bộ máng âm trần Led 0,3x1,2m 42w sáng trắng Roman	bộ	720.000
1321	Bộ máng âm trần Led 0,6x1,2m 72w sáng trắng Roman	bộ	1.160.000
1322	Máng đèn chống thấm lắp bóng led RLED120.2C/42W	cái	958.000
1323	Máng đèn chống thấm lắp bóng led RLED120.1C/21W	cái	690.000
1324	Máng đèn chống thấm lắp bóng led RLED60.1C/9W	cái	540.000
1325	Đèn Downlight LED D105-3w Roman	cái	79.000
1326	Đèn Downlight LED D125-5w Roman	cái	108.000
1327	Đèn Downlight LED D137-7w Roman	cái	136.000
1328	Đèn Downlight LED D137-9w Roman	cái	165.000
1329	Đèn Downlight siêu mỏng LED 6w D112	cái	79.000
1330	Đèn Downlight siêu mỏng LED 7w D120	cái	79.000
1331	Đèn Downlight siêu mỏng LED 9w D146	cái	100.000
1332	Đèn Downlight siêu mỏng LED 12w D175	cái	136.000
1333	Đèn Downlight siêu mỏng LED 15w D175	cái	158.000
1334	Đèn Downligh LED 9W D145	cái	250.000
1335	Đèn Downligh LED 12W D178	cái	299.000
1336	Đèn Downligh LED 15W D178	cái	325.000
1337	Đèn Downligh LED 18W D191	cái	360.000
1338	Đèn Downligh LED 24W D191	cái	399.000
1339	Đèn ốp panel lắp nổi vuông 170x170 12W (vỏ hợp kim nhôm)	cái	135.000
1340	Đèn ốp panel lắp nổi vuông 220x220 18W (vỏ hợp kim nhôm)	cái	155.000
1341	Đèn ốp panel lắp nổi tròn D170 12W (vỏ hợp kim nhôm)	cái	135.000
1342	Đèn ốp panel lắp nổi tròn D220 18W (vỏ hợp kim nhôm)	cái	155.000
1343	Đèn ốp trần D250 bóng compact Roman	cái	99.000
1344	Đèn ốp trần D250 led 12W	cái	205.000
1345	Đèn ốp trần led chống hơi nước 12W D270	cái	210.000
1346	Đèn ốp trần led chống hơi nước 12W D330	cái	220.000
1347	Đèn ốp trần led vuông D275x275 13W	cái	160.000
1348	Đèn gương led 12W 112x450mm Roman	cái	210.000
1349	Đèn tường nhựa lắp bóng compact đuôi E27 Roman	cái	85.000
1350	Đèn tường nhựa led 10w	cái	170.000
1351	Đèn panel led 18w 300*300mm	cái	380.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
1352	Đèn panel led 36w 600*600mm	cái	790.000
1353	Đèn panel led 40w 1200*300mm	cái	850.000
	CÔNG TY THÁI DƯƠNG (SUNCO)		
	Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC)		
1354	2x1.5 (30/0.25)	m	10.925
1355	2x2.5 (50/0.25)	m	16.378
1356	2x4 (80/0.25)	m	24.662
1357	2x6 (120/0.25)	m	35.473
	Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC)		
1358	M 10 (7/1.35)	m	29.517
1359	M 16 (7/1.70)	m	43.349
1360	M 25 (7/2.14)	m	63.094
1361	M 35 (7/2.52)	m	90.649
1362	M 50 (19/1.83)	m	119.103
1372	1x120 (37/2.0)	m	312.881
1373	1x150 (37/2.25)	m	350.214
1374	1x185 (37/2.52)	m	375.258
1375	1x240 (61/2.25)	m	565.936
1376	2x2.5 (7/0.67)	m	21.851
1377	2x4 (7/0.85)	m	31.412
1378	2x6 (7/1.05)	m	41.765
1379	2x10 (7/1.35)	m	74.592
1380	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	34.685
1381	3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	52.934
1382	3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	78.470
1383	4x1.5 (7/0.52)	m	26.828
1384	4x2.5 (7/0.67)	m	38.979
1386	4x6 (7/1.05)	m	88.084
1387	4x10 (7/1.35)	m	135.309
1388	4x16 (7/1.7)	m	206.074
1389	4x25 (7/2.14)	m	306.150
1390	4x35 (7/2.52)	m	526.741
1391	4x50 (19/1.83)	m	659.288
1392	4x70 (19/2.16)	m	702.458
	Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1393	1x 50 (19/1.82)	m	146.707
1394	1x 70 (19/2.14)	m	205.816
1395	1x 95 (19/2.52)	m	281.553
1396	1x120 (37/2.0)	m	350.037
1397	1x150 (37/2.25)	m	372.065
1398	1x185 (37/2.52)	m	531.424
1399	1x240 (61/2.25)	m	614.413
1400	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	38.204
1401	3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	56.240
1402	4x2.5 (7/0.67)	m	47.728
1403	4x4 (7/0.85)	m	68.780
1404	4x6 (7/1.05)	m	99.275
1405	4x10 (7/1.35)	m	159.657
1406	4x16 (7/1.7)	m	229.986
1407	4x25 (7/2.14)	m	363.127
1408	4x35 (7/2.52)	m	458.685
1409	4x50 (19/1.83)	m	620.531
1410	4x70 (19/2.16)	m	805.185
1411	4x95 (19/2.52)	m	1.186.104
1412	4x120 (19/2.83)	m	1.349.354
	CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN		
1413	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 32/25	m	12.800

Sst	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
1414	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 40/30	m	14.900
1415	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 50/40	m	21.400
1416	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 65/50	m	29.300
1417	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 85/65	m	42.500
1418	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 90/72	m	47.800
1419	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 105/80	m	55.300
1420	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 110/90	m	63.600
1421	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 130/100	m	78.100
1422	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 160/125	m	121.400
1423	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 195/150	m	165.800
1424	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 200/160	m	185.000
1425	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 230/175	m	247.200
1426	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 260/200	m	295.500
1427	Bộ phụ kiện ngang sông 1150/100 + bảng cầu sừ nhôm + bảng cầu sừ thép + bảng kê chữ nước	bộ	96.000
1428	Gối đỡ f 130/100	bộ	36.750
1429	Ống tổ hợp Ba An có phủ lớp silicon - TCP F 112/90 (5*28) (5 lõi F 28mm)	m	189.000
1430	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 65/50 (4*12 + 1*22) / (4 lõi F 12mm + 1 lõi F 22mm)	m	82.740
1431	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 90/75 (3*28) / (3 lõi F 28 mm)	m	142.485
1432	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 100/80 (4*28) / (4 lõi F 28 mm)	m	168.000
1433	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 110/90 (3*36) / (3 lõi F 36 mm)	m	196.875
1434	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 110/90 (4*32) / (4 lõi F 32 mm)	m	201.915
1435	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 125/100 (4*36) / (4 lõi F 36 mm)	m	290.500
1436	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 125/100 (7*28) / (7 lõi F 28 mm)	m	326.000
CÔNG TY CP CÁP ĐIỆN TỰ CƯỜNG			
Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV)			
1437	1x4 (7/0,85)	m	13.376
1438	1x6 (7/1/04)	m	19.810
1439	1x10 (7/1,35)	m	32.808
1440	1x16 (7/1,7)	m	40.728
1441	1x25 (7/2,13)	m	59.311
1442	1x35 (7/2,51)	m	82.024
1443	1x50 (7/3,0)	m	115.062
1444	1x70 (19/2,13)	m	159.341
1445	1x95 (19/2,51)	m	220.019
1446	1x120 (19/2,80)	m	273.365
1447	1x150 (37/2,25)	m	363.825
1448	1x185 (37/2,51)	m	452.456
1449	1x240 (37/2,84)	m	578.760
1450	1x300 (61/2,51)	m	614.500
1451	1x400 (61/2,9)	m	819.000
Cáp vặn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 0.6/1kV (Tự Cường SX)			
1452	2x16	m	13.205
1453	2x25	m	19.190
1454	2x35	m	23.600
1455	2x50	m	36.500
1456	4x16	m	24.795
1457	4x25	m	33.800
1458	4x35	m	46.170
1459	4x50	m	62.795
1460	4x70	m	79.200
1461	4x95	m	113.050
1462	4x120	m	136.800
Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV)			
1463	2x4	m	27.766
1464	2x6	m	45.458
1465	2x10	m	60.453
1466	2x16	m	91.218

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
1467	2x25	m	139.288
1468	2x35	m	188.675
1469	3x6+1x4	m	65.616
1470	3x10+1x6	m	102.629
1471	3x16+1x10	m	157.314
1472	3x25+1x16	m	243.119
1473	3x35+1x16	m	315.580
1474	3x50+1x25	m	441.408
1475	3x70+1x35	m	646.162
1476	3x95+1x50	m	888.789
1477	3x120+1x70	m	890.600
1478	3x150+1x95	m	1.139.200
1479	3x185+1x120	m	1.366.700
1480	3x240+1x120	m	1.736.800
1481	3x300+1x150	m	2.223.500
1482	4x4	m	51.675
1483	4x6	m	77.152
1484	4x10	m	118.482
1485	4x16	m	185.250
1486	4x25	m	299.440
1487	4x35	m	380.950
1488	4x50	m	565.500
1489	4x70	m	732.500
1490	4x95	m	995.800
1491	4x120	m	1.250.300
1492	4x150	m	1.354.500
1493	4x185	m	1.558.300
1494	4x240	m	1.988.600
Cáp ruột đồng Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 0.6/1kV (có băng nhôm bảo vệ)			
1495	2x7	m	50.806
1496	2x8	m	55.176
1497	2x10	m	65.883
1498	2x11	m	69.816
1499	2x16	m	95.599
1500	2x25	m	148.240
1501	2x35	m	196.080
Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0.6/1kV			
1502	3x6+1x4	m	72.383
1503	3x10+1x6	m	109.209
1504	3x16+1x10	m	162.943
1505	3x25+1x16	m	248.175
1506	3x35+1x16	m	319.279
1507	3x50+1x25	m	445.618
1508	3x70+1x35	m	614.814
1509	3x95+1x50	m	886.828
1510	3x120+1x70	m	917.300
1511	3x150+1x95	m	1.169.900
1512	3x185+1x120	m	1.449.600
1513	3x240+1x120	m	1.774.200
1514	3x300+1x150	m	2.269.700
1515	4x4	m	61.377
1516	4x6	m	86.280
1517	4x10	m	122.522
1518	4x16	m	182.166
1519	4x25	m	275.042
1520	4x35	m	370.697

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
1521	4x50	m	454.624
1522	4x70	m	727.905
1523	4x95	m	995.655
1524	4x120	m	1.231.553
1525	4x150	m	1.546.057
1526	4x185	m	1.914.628
1527	4x240	m	2.453.000
Cáp ngầm hạ nhôm thế AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV			
1528	4x70	m	138.400
1529	4x95	m	165.000
1530	4x120	m	198.500
1531	4x150	m	215.000
1532	4x185	m	325.000
1533	4x240	m	390.000
CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG			
Cáp treo hạ thế 1 ruột CU/XLPE/PVC-0,6/1KV			
1534	CEV1*4mm2	m	13.672
1535	CEV1*6mm2	m	20.668
1536	CEV1*10mm2	m	32.690
1537	CEV1*16mm2	m	41.500
1538	CEV1*25mm2	m	62.208
1539	CEV1*35mm2	m	84.096
1540	CEV1*50mm2	m	118.560
1541	CEV1*70mm2	m	162.048
1542	CEV1*95mm2	m	226.560
1543	CEV1*120mm2	m	295.680
1544	CEV1*150mm2	m	353.184
1545	CEV1*185mm2	m	468.288
1546	CEV1*240mm2	m	593.280
Cáp treo hạ thế CU/XLPE/PVC-0,6/1KV			
1547	CEV2*4mm2 (7 sợi)	m	28.600
1548	CEV2*4mm2 (1 sợi)	m	27.600
1549	CEV2*6mm2	m	38.880
1550	CEV2*10mm2	m	55.296
1551	CEV2*16mm2	m	91.968
1552	CEV2*25mm2	m	138.500
1553	CEV2*35mm2	m	205.500
1554	CEV3*2,5+1*1,5mm2	m	28.704
1555	CEV3*4+1*2,5mm2	m	44.064
1556	CEV3*6+1*4mm2	m	64.128
1557	CEV3*10+1*6mm2	m	99.360
1558	CEV3*16+1*10mm2	m	148.512
1559	CEV3*25+1*16mm2	m	240.192
1560	CEV3*35+1*16mm2	m	308.640
1561	CEV3*35+1*25mm2	m	325.440
1562	CEV3*50+1*25mm2	m	430.944
1563	CEV3*50+1*35mm2	m	447.840
1564	CEV3*70+1*35mm2	m	594.720
1568	CEV4*2,5mm2	m	31.200
1569	CEV4*4mm2	m	48.960
1570	CEV4*6mm2	m	73.440
1571	CEV4*10mm2	m	107.520
1572	CEV4*16mm2	m	166.560
1573	CEV4*25mm2	m	278.112
1574	CEV4*35mm2	m	360.960
1575	CEV4*50mm2	m	501.600
1576	CEV4*70mm2	m	671.520

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
1577	CEV4*95mm2	m	919.680
	Cáp hạ thế 1 ruột CU/PVC-0,6/1KV		
1578	CV1*6mm2	m	15.264
1579	CV1*10mm2	m	28.608
1580	CV1*16mm2	m	37.344
1581	CV1*25mm2	m	58.848
1582	CV1*35mm2	m	79.776
1583	CV1*50mm2	m	112.896
1584	CV1*70mm2	m	154.848
1585	CV1*95mm2	m	219.360
1586	CV1*120mm2	m	283.776
1587	CV1*150mm2	m	348.288
1588	CV1*185mm2	m	445.152
1589	CV1*240mm2	m	561.600
	Cáp ngầm hạ thế CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/KV		
1590	DSTA2*2,5mm2	m	24.500
1591	DSTA2*4mm2	m	37.500
1592	DSTA2*6mm2	m	44.256
1593	DSTA2*10mm2	m	63.840
1594	DSTA2*16mm2	m	98.112
1595	DSTA2*25mm2	m	155.600
1596	DSTA3*2,5+1*1,5mm2	m	32.352
1597	DSTA3*4+1*2,5mm2	m	52.128
1598	DSTA3*6+1*4mm2	m	72.768
1599	DSTA3*10+1*6mm2	m	108.768
1600	DSTA3*16+1*10mm2	m	160.800
1601	DSTA3*25+1*16mm2	m	249.888
1602	DSTA3*35+1*16mm2	m	325.440
1603	DSTA3*35+1*25mm2	m	338.304
1604	DSTA3*50+1*25mm2	m	443.232
1605	DSTA3*50+1*35mm2	m	459.072
1606	DSTA3*70+1*35mm2	m	606.240
1607	DSTA3*70+1*50mm2	m	629.280
1608	DSTA3*95+1*50mm2	m	896.000
1609	DSTA3*95+1*70mm2	m	884.160
1610	DSTA3*120+1*70mm2	m	1.070.880
1611	DSTA3*120+1*95mm2	m	1.107.840
1612	DSTA3*150+1*95mm2	m	1.438.000
1613	DSTA3*150+1*120mm2	m	1.379.520
1614	DSTA3*185+1*120mm2	m	1.653.120
1615	DSTA3*185+1*150mm2	m	1.696.320
1616	DSTA3*240+1*120mm2	m	2.325.500
1617	DSTA3*240+1*150mm2	m	2.237.000
1618	DSTA4*2,5mm2	m	36.000
1619	DSTA4*4mm2	m	55.680
1620	DSTA4*6mm2	m	80.832
1621	DSTA4*10mm2	m	117.888
1622	DSTA4*16mm2	m	180.480
1623	DSTA4*25mm2	m	278.016
1624	DSTA4*35mm2	m	370.848
1625	DSTA4*50mm2	m	514.560
1626	DSTA4*70mm2	m	710.688
1627	DSTA4*95mm2	m	966.720
1628	DSTA4*120mm2	m	1.252.000
1629	DSTA4*150mm2	m	1.560.500
1630	DSTA4*185mm2	m	1.960.000
1631	DSTA4*240mm2	m	2.356.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
	Cáp treo hạ thế ruột nhôm AL/XLPE/PVC - 0,6/1KV		
1632	AEV4*25mm2	m	46.560
1633	AEV4*35mm2	m	57.120
1634	AEV4*50mm2	m	71.616
1635	AEV4*70mm2	m	99.456
1636	AEV4*95mm2	m	135.840
1637	AEV4*120mm2	m	164.448
1638	AEV4*150mm2	m	199.488
1639	AEV4*185mm2	m	251.808
1640	AEV4*240mm2	m	325.440
	Cáp ngầm hạ thế ruột nhôm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV		
1641	DSTA4*25mm2	m	65.760
1642	DSTA4*35mm2	m	75.456
1643	DSTA4*50mm2	m	94.272
1644	DSTA4*70mm2	m	130.080
1648	DSTA4*185mm2	m	313.536
1649	DSTA4*240mm2	m	382.848
1652	Muyle2*11mm2	m	69.888
1653	Muyle2*16mm2	m	95.808
1654	Muyle2*25mm2	m	141.888
1655	Muyle2*35mm2	m	185.472
	CÔNG TY CP TM CƠ ĐIỆN TÂN PHÚ		
	Dây đơn ruột mềm - Cu/PVC 450/750V		
1656	1 x 6 (120/ 0,25 mm)	m	14.300
	Dây ô van hai ruột mềm - Cu/PVC 300/500V		
1657	2 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	13.500
1658	2 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	21.200
1659	2 x 6 (120/ 0,25 mm)	m	30.600
	Cáp tròn ruột mềm - Cu/PVC/PVC 0,6/1KV		
1660	3 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	14.300
1661	3 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	22.200
1662	3 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	35.100
1663	4 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	18.700
1664	4 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	29.000
	Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1665	2 x 4 (7/0,85 mm)	m	23.500
1666	2 x 6 (7/1,05 mm)	m	36.400
1667	2 x 10 (7/1,35 mm)	m	56.600
1668	2 x 16 (7/1,7 mm)	m	84.200
	Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1669	3x2,5 + 1x1,5 (3x7/0,67 + 7/0,53)	m	30.200
1670	3x4 + 1x2,5 (3x7/0,85 + 7/0,67)	m	42.900
1671	3x6 + 1x4 (3x7/1,05 + 7/0,85)	m	62.000
1672	3x10 + 1x6 (3x7/1,35 + 7/1,05)	m	94.900
1673	3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 7/1,35)	m	145.100
1674	3x25 + 1x16 (3x7/2,13 + 7/1,7)	m	222.300
1675	3x35 + 1x16 (3x7/2,52 + 7/1,7)	m	293.800
1676	3x50 + 1x25 (3x19/1,8 + 7/2,52)	m	418.600
1677	3x70 + 1x35 (3x19/2,13 + 7/2,52)	m	574.600
1678	3x95 + 1x50 (3x19/2,52 + 19/1,78)	m	799.500
1679	4 x 4 (7/0,85 mm)	m	47.500
1680	4 x 6 (7/1,05 mm)	m	67.900
1681	4 x 10 (7/1,35 mm)	m	105.300
1682	4 x 16 (7/1,7mm)	m	158.600
1683	4 x 25 (7/2,13mm)	m	244.400
1684	4 x 35 (7/2,52mm)	m	339.300
1685	4 x 50 (19/1,8mm)	m	478.400

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
1686	4 x 70 (19/2,13mm)	m	655.200
1687	4 x 95 (19/2,52mm)	m	908.700
1688	4 x 120 (19/2,82mm)	m	1.138.800
	Cáp treo hạ thế - Cu/PVC 0,6/1KV		
1689	1x 6 (7/1,05mm)	m	14.300
1690	1x 10 (7/1,35mm)	m	24.100
1691	1x 16 (7/1,7mm)	m	37.400
1692	1x 25 (7/2,13mm)	m	57.200
1693	1x 35 (7/2,52mm)	m	80.000
1694	1x 50 (19/1,8mm)	m	112.600
1695	1x 70 (19/2,13mm)	m	153.400
1696	1x 95 (19/2,52mm)	m	214.500
	Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV		
1697	1x 120 (37/2,03mm)	m	276.900
1698	1x 150 (37/2,25mm)	m	344.500
1699	1x 185 (37/2,52mm)	m	429.000
1700	1x 240 (61/2,25mm)	m	555.100
1701	1x 300 (61/2,5mm)	m	695.500
1702	1x 400 (61/2,9mm)	m	915.200
	Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV		
1703	2 x 4 (7/0,85 mm)	m	32.800
1704	2 x 6 (7/1,05 mm)	m	44.900
1705	2 x 10 (7/1,35 mm)	m	65.000
1706	2 x 16 (7/1,7 mm)	m	95.600
1707	2 x 25 (7/2,13 mm)	m	143.900
1708	4 x 4 (7/0,85 mm)	m	58.000
1709	4 x 6 (7/1,05 mm)	m	79.300
1710	4 x 10 (7/1,35 mm)	m	118.300
1711	4 x 16 (7/1,7mm)	m	176.700
1712	4 x 25 (7/2,13mm)	m	262.600
1713	4 x 35 (7/2,52mm)	m	361.400
1714	4 x 50 (19/1,8mm)	m	503.100
1715	4 x 70 (19/2,13mm)	m	689.000
1721	3x10 + 1x6 (3x7/1,35 + 7/1,05)	m	109.200
1722	3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 7/1,35)	m	161.200
1723	3x25 + 1x16 (3x7/2,13 + 7/1,7)	m	240.500
1724	3x35 + 1x16 (3x7/2,52 + 7/1,7)	m	312.000
1725	3x50 + 1x25 (3x19/1,83 + 7/2,52)	m	442.000
1726	3x70 + 1x35 (3x19/2,13 + 7/2,52)	m	611.000
1727	3x95 + 1x50 (3x19/2,52 + 19/1,8)	m	845.000
	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN		
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC		
1732	CV 1x10	m	27.189
1733	CV 1x16	m	38.500
1734	CV 1x25	m	60.200
1735	CV 1x35	m	84.860
1736	CV 1x50	m	117.100
1737	CV 1x70	m	165.000
1738	CV 1x95	m	218.800
1739	CV 1x120	m	290.000
1740	CV 1x150	m	345.056
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1741	CXV 1x4	m	10.640
1742	CXV 1x6	m	15.000
1743	CXV 1x10	m	23.520
1744	CXV 1x16	m	40.163
1745	CXV 1x25	m	60.130

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
1746	CXV 1x35	m	86.390
1747	CXV 1x50	m	118.900
1748	CXV 1x70	m	166.500
1749	CXV 1x95	m	226.000
1750	CXV 1x120	m	310.200
1751	CXV 1x150	m	351.000
Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1752	CXV 2x2.5	m	16.700
1753	CXV 2x4	m	24.200
1754	CXV 2x6	m	36.500
1755	CXV 2x10	m	55.000
1756	CXV 2x16	m	85.000
1757	CXV 2x25	m	130.000
1758	CXV 2x35	m	164.450
1759	CXV 2x50	m	225.100
Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE (1 ruột trung tính nhỏ hơn), bọc vỏ PVC			
1760	CXV 3x4+1x2.5	m	40.833
1761	CXV 3x6+1x4	m	63.500
1762	CXV 3x10+1x6	m	88.260
1763	CXV 3x16+1x10	m	137.910
1764	CXV 3x25+1x16	m	207.920
1765	CXV 3x35+1x16	m	305.500
1766	CXV 3x50+1x25	m	382.450
1767	CXV 3x70+1x35	m	536.340
1768	CXV 3x95+1x50	m	741.940
Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC			
1769	CXV 4x1.5	m	21.738
1770	CXV 4x2.5	m	30.943
1771	CXV 4x4	m	44.358
1772	CXV 4x6	m	62.640
1773	CXV 4x10	m	97.100
1774	CXV 4x16	m	143.790
1775	CXV 4x25	m	227.940
1776	CXV 4x35	m	315.450
1777	CXV 4x50	m	434.040
1778	CXV 4x70	m	612.070
1779	CXV 4x95	m	849.554
Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC			
1780	MULLER 2x4	m	27.320
1781	MULLER 2x6	m	37.699
1782	MULLER 2x7	m	42.889
1783	MULLER 2x10	m	57.500
1784	MULLER 2x11	m	60.960
1785	MULLER 2x16	m	85.530
Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1786	DSTA 2x2.5	m	21.836
1787	DSTA 2x4	m	28.299
1788	DSTA 2x6	m	40.833
1789	DSTA 2x10	m	59.760
1790	DSTA 2x16	m	86.790
1791	DSTA 2x25	m	130.290
1792	DSTA 2x35	m	175.850
1793	DSTA 2x50	m	240.150
1794	DSTA 2x70	m	332.280
1795	DSTA 2x95	m	459.990
1796	DSTA 2x120	m	571.680
1797	DSTA 2x150	m	717.890

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE (1 ruột trung tính nhỏ hơn), bọc vỏ PVC		
1798	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	37.870
1799	DSTA 3x4+1x2.5	m	48.470
1800	DSTA 3x6+1x4	m	66.590
1801	DSTA 3x10+1x6	m	97.750
1802	DSTA 3x16+1x10	m	145.910
1803	DSTA 3x25+1x16	m	220.580
1804	DSTA 3x35+1x16	m	287.800
1805	DSTA 3x50+1x25	m	398.130
1806	DSTA 3x70+1x35	m	562.740
1810	DSTA 4x6	m	71.971
1811	DSTA 4x10	m	107.460
1814	DSTA 4x35	m	330.920
1815	DSTA 4x50	m	453.240
1816	DSTA 4x70	m	637.420
1817	DSTA 4x95	m	878.830
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG GIANG		
	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)		
1818	1 x 6	m	14.738
	DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LỖI RUỘT MỀM 300/500V-Cu/PVC/PVC (TCVN6610-5/IEC60227-5)		
1819	2 x 2.5	m	13.906
1820	2 x 4	m	21.583
1821	2 x 6	m	31.150
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI 450/750V-Cu/PVC(TCVN6610-3/IEC60227-3)		
1822	1 x 10	m	22.903
1823	1 x 16	m	35.590
1824	1 x 25	m	56.863
1825	1 x 35	m	78.329
1826	1 x 50	m	110.378
1827	1 x 70	m	152.224
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1828	1 x 10	m	24.589
1829	1 x 16	m	37.654
1830	1 x 25	m	59.045
1831	1 x 35	m	80.423
1832	1 x 50	m	111.655
1833	1 x 70	m	154.086
1834	1 x 95	m	211.261
1835	1 x 120	m	266.304
1836	1 x 150	m	325.577
	CÁP ĐIỆN 2 LỖI 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1837	2 x 2.5 (7s)	m	15.873
1838	2 x 4 (7s)	m	22.900
1839	2 x 6 (7s)	m	34.322
1840	2 x 10	m	54.101
1841	2 x 16	m	81.229
	CÁP ĐIỆN (3+1) LỖI 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)		
1842	3 x 4 + 2.5	m	42.259
1843	3 x 6 + 4	m	59.597
1844	3 x 10 + 6	m	92.656
1845	3 x 16 + 10	m	142.257
1846	3 x 25 + 16	m	217.986
1847	3 x 35 + 16	m	283.275
	CÁP ĐIỆN 4 LỖI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1848	4 x 4	m	45.654

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
1849	4 x 6	m	64.624
1850	4 x 10	m	102.547
1851	4 x 16	m	152.481
1852	4 x 25	m	239.610
1853	4 x 35	m	328.281
1854	4 x 50	m	453.582
1855	4 x 70	m	630.823
CÁP NGẦM 2 LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)			
1856	Ngầm 2 x 2,5	m	22.483
1857	Ngầm 2 x 4	m	29.851
1858	Ngầm 2 x 6	m	41.660
1859	Ngầm 2 x 10	m	60.962
1860	Ngầm 2 x 16	m	90.342
1861	Ngầm 2 x 25	m	138.985
1862	Ngầm 2 x 35	m	183.241
1863	Ngầm 2 x 50	m	247.731
CÁP NGẦM (3+1) LỖI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502.1)			
1864	Ngầm 3 x 4 + 2,5	m	50.384
1865	Ngầm 3 x 6 + 4	m	69.855
1866	Ngầm 3 x 10 + 6	m	102.207
1867	Ngầm 3 x 16 + 10	m	153.681
1864	Ngầm 3 x 25 + 16	m	233.483
1868	Ngầm 3 x 35 + 16	m	300.241
1869	Ngầm 3 x 50 + 25	m	416.348
1870	Ngầm 3 x 70 + 35	m	581.509
CÁP TREO 4 LỖI 0.6/1KV- AL/XLPE/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)			
1871	4 x 25	m	51.364
1872	4 x 35	m	64.455
1873	4 x 50	m	85.909
1874	4 x 70	m	118.273
1875	4 x 95	m	150.545
1876	4 x 120	m	183.818
1877	4 x 150	m	222.364
1878	4 x 185	m	282.091
CÁP NGẦM 4 LỖI 0.6/1KV- PE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)			
1879	Ngầm 4 x 25	m	68.028
1880	Ngầm 4 x 35	m	80.955
1881	Ngầm 4 x 50	m	104.142
1882	Ngầm 4 x 70	m	158.414
1883	Ngầm 4 x 95	m	198.914
1884	Ngầm 4 x 120	m	246.335
1885	Ngầm 4 x 150	m	305.928
1886	Ngầm 4 x 185	m	348.326
CÔNG TY TNHH SX VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á			
Ống UPVC - Stroman Việt Nam			
1887	Ống thoát uPVC D42	m	14.091
1888	Ống thoát uPVC D48	m	16.364
1889	Ống thoát uPVC D60	m	21.364
1890	Ống thoát uPVC D75	m	29.545
1891	Ống thoát uPVC D90	m	36.364
1892	Ống thoát uPVC D110	m	54.545
1893	Ống thoát uPVC D125	m	60.000
1894	Ống thoát uPVC D140	m	74.545
1895	Ống thoát uPVC D160	m	96.364
1896	Ống thoát uPVC D180	m	121.818

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
1897	Ống thoát uPVC D200	m	180.909
1900	Ống uPVC C0 D34	m	12.727
1901	Ống uPVC C0 D42	m	15.455
1902	Ống uPVC C0 D48	m	19.091
1903	Ống uPVC C0 D60	m	25.455
1904	Ống uPVC C0 D75	m	34.545
1905	Ống uPVC C0 D90	m	41.818
1906	Ống uPVC C0 D110	m	61.818
1907	Ống uPVC C0 D125	m	76.364
1908	Ống uPVC C0 D140	m	94.545
1909	Ống uPVC C0 D160	m	126.364
1910	Ống uPVC C0 D180	m	155.455
1911	Ống uPVC C0 D200	m	190.000
1913	Ống uPVC C1 D27	m	10.455
1914	Ống uPVC C1 D34	m	13.636
1915	Ống uPVC C1 D42	m	18.182
1916	Ống uPVC C1 D48	m	21.818
1917	Ống uPVC C1 D60	m	30.909
1918	Ống uPVC C1 D75	m	39.091
1919	Ống uPVC C1 D90	m	48.182
1920	Ống uPVC C1 D110	m	71.818
1921	Ống uPVC C1 D125	m	89.091
1922	Ống uPVC C1 D140	m	111.818
1923	Ống uPVC C1 D160	m	147.273
1924	Ống uPVC C1 D180	m	180.909
1925	Ống uPVC C2 D27	m	11.818
1926	Ống uPVC C2 D34	m	16.364
1927	Ống uPVC C2 D42	m	20.909
1928	Ống uPVC C2 D48	m	26.364
1929	Ống uPVC C2 D60	m	36.364
1930	Ống uPVC C2 D75	m	50.909
1931	Ống uPVC C2 D90	m	56.364
1932	Ống uPVC C2 D110	m	81.818
1933	Ống uPVC C3 D21	m	10.909
1934	Ống uPVC C3 D27	m	16.818
1935	Ống uPVC C3 D34	m	18.636
1936	Ống uPVC C3 D42	m	24.545
1937	Ống uPVC C3 D48	m	30.455
	Ống PPR - STROMAN VIỆT NAM		
1938	Ống PPR D20 PN25	m	29.091
1939	Ống PPR D25 PN25	m	48.182
1940	Ống PPR D32 PN25	m	74.545
1942	Ống PPR D20 PN20	m	26.273
1943	Ống PPR D25 PN20	m	46.091
1944	Ống PPR D32 PN20	m	67.818
1947	Ống PPR D32 PN16	m	59.091
1948	Ống PPR D40 PN16	m	80.000
1949	Ống PPR D20 PN10	m	21.273
1950	Ống PPR D25 PN10	m	37.909
1951	Ống PPR D32 PN10	m	49.182
1952	Ống PPR D40 PN10	m	65.909
1953	Ống PPR D50 PN10	m	96.636
	Ống HDPE - STROMAN VIỆT NAM		
1954	Ống HDPE 100 D32 PN6	m	11.462
1955	Ống HDPE 100 D40 PN6	m	20.098
1956	Ống HDPE 100 D50 PN6	m	29.993

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
1957	Ống HDPE 100 D63 PN6	m	50.091
1958	Ống HDPE 100 D90 PN6	m	100.182
1959	Ống HDPE 100 D110 PN6	m	109.091
1961	Ống HDPE 100 D32 PN8	m	15.075
1962	Ống HDPE 100 D40 PN8	m	19.091
1963	Ống HDPE 100 D50 PN8	m	29.091
1964	Ống HDPE 100 D63 PN8	m	45.455
1965	Ống HDPE 100 D75 PN8	m	64.545
1966	Ống HDPE 100 D90 PN8	m	101.818
1967	Ống HDPE 100 D25 PN10	m	10.993
1968	Ống HDPE 100 D32 PN10	m	14.545
1969	Ống HDPE 100 D40 PN10	m	22.727
1970	Ống HDPE 100 D50 PN10	m	34.545
1971	Ống HDPE 100 D63 PN10	m	56.364
1972	Ống HDPE 100 D75 PN10	m	80.000
1973	Ống HDPE 100 D90 PN10	m	113.636
1974	Ống HDPE 100 D110 PN10	m	172.727
1975	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	m	10.909
1976	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	m	18.182
1977	Ống HDPE 100 D40 PN12.5	m	27.273
1978	Ống HDPE 100 D50 PN12.5	m	41.818
1979	Ống HDPE 100 D63 PN12.5	m	68.182
1980	Ống HDPE 100 D75 PN12.5	m	96.364
1981	Ống HDPE 100 D90 PN12.5	m	136.364
1982	Ống HDPE 100 D110 PN12.5	m	204.545
1983	Ống HDPE 100 D25 PN16	m	13.182
1984	Ống HDPE 100 D32 PN16	m	21.364
1985	Ống HDPE 100 D40 PN16	m	33.636
1986	Ống HDPE 100 D50 PN16	m	50.909
1987	Ống HDPE 100 D63 PN16	m	80.909
1988	Ống HDPE 100 D75 PN16	m	116.364
1989	Ống HDPE 100 D90 PN16	m	165.455
1990	Ống HDPE 100 D20 PN20	m	10.364
1991	Ống HDPE 100 D25 PN20	m	16.545
1992	Ống HDPE 100 D32 PN20	m	25.455
1993	Ống HDPE 100 D40 PN20	m	39.091
1994	Ống HDPE 100 D50 PN20	m	61.818
1995	Ống HDPE 100 D63 PN20	m	98.182
1996	Ống HDPE 100 D75 PN20	m	138.182
1997	Ống HDPE 80 D75 PN8	m	80.000
1998	Ống HDPE 80 D25 PN10	m	10.909
1999	Ống HDPE 80 D32 PN10	m	18.182
2000	Ống HDPE 80 D40 PN10	m	27.273
2001	Ống HDPE 80 D50 PN10	m	41.818
2002	Ống HDPE 80 D20 PN12.5	m	8.727
2003	Ống HDPE 80 D25 PN12.5	m	13.182
2004	Ống HDPE 80 D32 PN16	m	10.364
2005	Ống HDPE 80 D25 PN16	m	16.545
	Phụ kiện ống uPVC- STROMAN VIỆT NAM		
2006	Cút uPVC 60	chiếc	4.364
2007	Cút uPVC 75	chiếc	6.182
2008	Cút uPVC 90	chiếc	9.273
2009	Cút uPVC 110	chiếc	14.545
2010	Côn thu uPVC 90x34	chiếc	18.100
2011	Côn thu uPVC 90x42	chiếc	18.100
2012	Côn thu uPVC 90x48	chiếc	29.000
2013	Côn thu uPVC 90x60	chiếc	19.200

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
2014	Côn thu uPVC 90x75	chiếc	32.400
2022	Măng sông uPVC 75	chiếc	10.678
2023	Măng sông uPVC 90	chiếc	14.133
2024	Tê thu uPVC 60x34	chiếc	10.200
2025	Tê thu uPVC 60x42	chiếc	10.200
2026	Tê thu uPVC 60x48	chiếc	10.200
2028	Tê thu uPVC 75x48	chiếc	18.700
2029	Tê thu uPVC 75x60	chiếc	18.700
2030	Tê thu uPVC 90x60	chiếc	30.600
2031	Tê thu uPVC 90x75	chiếc	30.600
2032	Măng sông ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	10.100
2033	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	13.600
2034	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	14.000
2035	Măng sông ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	18.000
2036	Cút ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	10.700
2037	Cút ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	15.300
2038	Cút ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	17.100
2039	Cút ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	24.800
2044	Y uPVC 48	chiếc	12.727
2045	Y uPVC 60	chiếc	18.182
2046	Y uPVC 75	chiếc	34.545
2047	Y uPVC 90	chiếc	43.636
2048	Y uPVC 110	chiếc	65.455
2049	Tê cong uPVC 90	chiếc	65.455
2050	Tứ thông uPVC 90	chiếc	50.909
2051	Tứ thông uPVC 110	chiếc	89.091
2052	Van cầu uPVC 27	chiếc	32.727
2053	Siphong uPVC 60x3/4	chiếc	25.455
2054	Siphong uPVC 75x1	chiếc	50.909
2057	Bạc chuyển bậc uPVC 90x42	chiếc	14.545
2058	Bạc chuyển bậc uPVC 90x48	chiếc	14.545
2059	Bạc chuyển bậc uPVC 90x60	chiếc	14.545
2060	Bạc chuyển bậc uPVC 90x75	chiếc	14.545
2061	Bạc chuyển bậc uPVC 110x48	chiếc	29.091
2062	Bạc chuyển bậc uPVC 110x60	chiếc	29.091
2063	Bạc chuyển bậc uPVC 110x75	chiếc	29.091
2064	Bạc chuyển bậc uPVC 110x90	chiếc	29.091
	Phụ kiện ống PPR- STROMAN VIỆT NAM		
2065	Cút PPR 32	chiếc	12.273
2066	Cút PPR 40	chiếc	20.000
2067	Cút PPR 50	chiếc	35.091
2068	Tê PPR 32	chiếc	15.727
2069	Tê PPR 40	chiếc	24.545
2070	Tê PPR 50	chiếc	48.182
2071	Chếch PPR 32	chiếc	10.545
2072	Chếch PPR 40	chiếc	21.000
2073	Chếch PPR 50	chiếc	40.091
2074	Chếch PPR 63	chiếc	91.818
2078	Côn thu PPR 50x25	chiếc	17.182
2079	Côn thu PPR 50x32	chiếc	17.182
2080	Côn thu PPR 50x40	chiếc	17.182
2081	Côn thu PPR 63x25	chiếc	33.273
2086	Côn thu PPR 75x40	chiếc	58.091
2087	Côn thu PPR 75x50	chiếc	58.091
2088	Côn thu PPR 75x63	chiếc	58.091
2089	Côn thu PPR 90x50	chiếc	94.273
2090	Côn thu PPR 90x63	chiếc	94.273

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
2091	Côn thu PPR 90x75	chiếc	94.273
2092	Măng sông PPR 20	chiếc	2.818
2093	Măng sông PPR 40	chiếc	11.636
2094	Măng sông PPR 50	chiếc	20.909
2095	Măng sông PPR 63	chiếc	41.818
2096	Măng sông PPR 75	chiếc	70.091
2097	Nút bịt PPR 50	chiếc	16.818
2098	Nút bịt PPR 63	chiếc	81.818
2099	Zắc co PPR 25	chiếc	50.909
2100	Zắc co PPR 32	chiếc	73.182
2101	Zắc co PPR 40	chiếc	86.364
2102	Zắc co ren trong PPR 20x1/2	chiếc	82.273
2103	Tê thu PPR 32x20	chiếc	16.818
2104	Tê thu PPR 32x25	chiếc	16.818
2105	Tê thu PPR 40x20	chiếc	37.000
2106	Tê thu PPR 40x25	chiếc	37.000
2107	Tê thu PPR 40x32	chiếc	37.000
2108	Tê thu PPR 50x20	chiếc	65.000
2109	Tê thu PPR 50x25	chiếc	65.000
2110	Tê thu PPR 50x32	chiếc	65.000
2111	Tê thu PPR 50x40	chiếc	65.000
2112	Tê thu PPR 63x25	chiếc	114.273
2113	Tê thu PPR 63x32	chiếc	114.273
2114	Tê thu PPR 63x40	chiếc	114.273
2115	Tê thu PPR 63x50	chiếc	114.273
2116	Cút ren trong PPR 20x1/2	chiếc	38.455
2117	Cút ren trong PPR 25x1/2	chiếc	43.636
2118	Cút ren trong PPR 25x3/4	chiếc	58.818
2119	Cút ren trong PPR 32x1	chiếc	108.636
2120	Cút ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	54.091
2121	Cút ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	61.182
2122	Cút ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	72.273
2123	Cút ren ngoài PPR 32x1	chiếc	115.091
2124	Măng sông ren trong PPR 20x1/2	chiếc	34.545
2125	Măng sông ren trong PPR 25x1/2	chiếc	42.273
2126	Măng sông ren trong PPR 25x3/4	chiếc	47.182
2127	Măng sông ren trong PPR 32x1	chiếc	95.455
2128	Măng sông ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	43.636
2129	Măng sông ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	50.455
2130	Măng sông ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	60.909
2131	Măng sông ren ngoài PPR 32x1	chiếc	113.636
2132	Tê ren trong PPR 20x1/2	chiếc	38.727
2133	Tê ren trong PPR 25x1/2	chiếc	41.455
2134	Tê ren trong PPR 25x3/4	chiếc	60.455
2135	Tê ren trong PPR 32x1	chiếc	132.000
2136	Tê ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	47.727
2137	Tê ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	51.818
2138	Tê ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	62.727
2139	Tê ren ngoài PPR 32x1	chiếc	131.818
2140	Ống tránh PPR D20	chiếc	13.636
2141	Ống tránh PPR D25	chiếc	25.455
Phụ kiện ống HDPE - STROMAN VIỆT NAM			
2142	Măng sông HDPE DN 20	chiếc	19.091
2143	Măng sông HDPE DN 25	chiếc	29.091
2144	Măng sông HDPE DN 32	chiếc	36.364
2145	Măng sông HDPE DN 40	chiếc	54.545
2146	Măng sông HDPE DN 50	chiếc	72.727

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
2147	Máng sông HDPE DN 63	chiếc	95.455
2148	Cút 90 HDPE DN 20	chiếc	23.636
2149	Cút 90 HDPE DN 25	chiếc	27.273
2150	Cút 90 HDPE DN 32	chiếc	36.364
2151	Cút 90 HDPE DN 40	chiếc	59.091
2152	Cút 90 HDPE DN 50	chiếc	77.273
2153	Cút 90 HDPE DN 63	chiếc	127.273
2154	Tê HDPE DN 20	chiếc	24.545
2155	Tê HDPE DN 25	chiếc	36.364
2156	Tê HDPE DN 32	chiếc	40.909
2157	Tê HDPE DN 40	chiếc	77.273
2158	Tê thu HDPE DN 25-20	chiếc	43.636
2159	Tê thu HDPE DN 32-20	chiếc	59.091
2160	Tê thu HDPE DN 32-25	chiếc	59.091
2161	Tê thu HDPE DN 40-20	chiếc	77.273
2162	Tê thu HDPE DN 40-25	chiếc	77.273
2163	Tê thu HDPE DN 40-32	chiếc	77.273
2164	Tê thu HDPE DN 50-25	chiếc	90.909
2165	Tê thu HDPE DN 50-32	chiếc	90.909
2166	Tê thu HDPE DN 50-40	chiếc	90.909
2167	Đai khởi thủy HDPE DN 25 x 1/2"	chiếc	19.091
2168	Đai khởi thủy HDPE DN 25 x 3/4"	chiếc	19.091
2169	Đai khởi thủy HDPE DN 32 x 1/2"	chiếc	23.636
2170	Đai khởi thủy HDPE DN 32 x 3/4"	chiếc	23.636
2171	Đai khởi thủy HDPE DN 40 x 1/2"	chiếc	36.364
2172	Đai khởi thủy HDPE DN 40 x 3/4"	chiếc	36.364
2173	Đai khởi thủy HDPE DN 40 x 1"	chiếc	36.364
2174	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 3/4"	chiếc	45.455
2175	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 1"	chiếc	40.909
2176	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 1-1/4"	chiếc	40.909
2177	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 1-1/2"	chiếc	40.909
2178	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 3/4"	chiếc	63.636
2182	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 1"	chiếc	77.273
2183	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 1-1/4"	chiếc	77.273
2184	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 1-1/2"	chiếc	77.273
2185	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 2"	chiếc	77.273
2188	Đai khởi thủy HDPE DN 90 x 2"	chiếc	95.455
2189	Đai khởi thủy HDPE DN 110 x 1-1/2"	chiếc	140.909
2190	Đai khởi thủy HDPE DN 110 x 2"	chiếc	140.909
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH (EUROPIPE)			
Ống UPVC nóng trơn - Europipe			
2191	Ống thoát uPVC D42 PN4	m	12.818
2192	Ống thoát uPVC D48 PN5	m	15.091
2193	Ống thoát uPVC D60 PN4	m	19.545
2194	Ống thoát uPVC D75 PN4	m	27.455
2195	Ống thoát uPVC D90 PN3	m	33.545
2196	Ống thoát uPVC D110 PN3	m	50.636
2197	Ống thoát uPVC D125 PN3	m	55.909
2198	Ống uPVC C0 D34 PN8	m	10.182
2200	Ống uPVC C0 D48 PN6	m	17.636
2201	Ống uPVC C0 D60 PN5	m	23.455
2202	Ống uPVC C0 D75 PN5	m	32.091
2203	Ống uPVC C0 D90 PN4	m	38.364
2204	Ống uPVC C0 D110 PN4	m	57.273
2205	Ống uPVC C0 D125 PN4	m	70.455
2206	Ống uPVC C1 D34 PN10	m	12.364
2207	Ống uPVC C1 D42 PN8	m	16.909

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
2217	Ống uPVC C2 D42 PN10	m	19.273
2218	Ống uPVC C2 D48 PN10	m	23.273
2219	Ống uPVC C2 D60 PN8	m	33.273
2220	Ống uPVC C2 D75 PN8	m	47.364
2221	Ống uPVC C2 D90 PN6	m	51.909
2222	Ống uPVC C2 D110 PN6	m	76.000
2223	Ống uPVC C2 D125 PN6	m	97.818
	Phụ kiện UPVC - Europipe		
2224	Măng sông D60 PN10	chiếc	12.909
2225	Măng sông D75 PN10	chiếc	19.091
2226	Măng sông D90 PN10	chiếc	31.000
2227	Măng sông D110 PN8	chiếc	35.455
2228	Măng sông D125 PN8	chiếc	55.727
2229	Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc	10.182
2230	Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc	18.000
2231	Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc	25.000
2232	Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc	48.500
2233	Tê đều D60 PN8	chiếc	13.455
2234	Tê đều D75 PN8	chiếc	22.909
2235	Tê đều D90 PN8	chiếc	33.182
2236	Tê đều D110 PN8	chiếc	64.091
2237	Y đều D48 PN12,5	chiếc	12.364
2239	Y đều D75 PN8	chiếc	31.909
2240	Y đều D90 PN10	chiếc	48.636
2241	Y đều D110 PN8	chiếc	59.091
	ỐNG NHỰA HDPE100		
2242	Ống nhựa HDPE D50 PN6	m	21.727
2243	Ống nhựa HDPE D63 PN6	m	33.909
2244	Ống nhựa HDPE D75 PN6	m	46.182
2245	Ống nhựa HDPE D90 PN6	m	75.727
2247	Ống nhựa HDPE D32 PN10	m	13.182
2248	Ống nhựa HDPE D40 PN10	m	20.091
2249	Ống nhựa HDPE D50 PN10	m	30.818
2250	Ống nhựa HDPE D63 PN10	m	49.273
2251	Ống nhựa HDPE D75 PN10	m	70.273
2252	Ống nhựa HDPE D90 PN10	m	99.727
2253	Ống nhựa HDPE D110 PN10	m	151.091
2254	Ống nhựa HDPE D25 PN16	m	11.727
2255	Ống nhựa HDPE D32 PN16	m	18.818
2256	Ống nhựa HDPE D40 PN16	m	29.182
2257	Ống nhựa HDPE D50 PN16	m	45.273
2258	Ống nhựa HDPE D63 PN16	m	71.182
2259	Ống nhựa HDPE D75 PN16	m	101.091
2260	Ống nhựa HDPE D90 PN16	m	144.727
2261	Ống nhựa HDPE D110 PN16	m	218.000
2262	Ống nhựa HDPE D25 PN20	m	13.727
2263	Ống nhựa HDPE D32 PN20	m	22.636
2264	Ống nhựa HDPE D40 PN20	m	34.636
2265	Ống nhựa HDPE D50 PN20	m	53.545
2266	Ống nhựa HDPE D63 PN20	m	85.273
2267	Ống nhựa HDPE D75 PN20	m	120.727
2268	Ống nhựa HDPE D90 PN20	m	173.273
2269	Ống nhựa HDPE D110 PN20	m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE REN		
	Khâu nối thẳng		
2270	Khâu nối thẳng D20	chiếc	13.800
2271	Khâu nối thẳng D25	chiếc	20.000

Sst	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
2272	Khâu nối thẳng D32	chiếc	28.000
2273	Khâu nối thẳng D40	chiếc	48.500
	Tê đều		
2274	Tê đều D20	chiếc	20.000
2275	Tê đều D25	chiếc	27.000
2276	Tê đều D32	chiếc	41.000
2277	Tê đều D40	chiếc	82.000
2278	Cút đều 90 độ D20	chiếc	16.500
2279	Cút đều 90 độ D25	chiếc	20.000
2280	Cút đều 90 độ D32	chiếc	28.800
2281	Cút đều 90 độ D40	chiếc	55.500
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR		
	Ống PPR PN10		
2282	D20 x 2,3mm	m	21.273
2283	D25 x 2,8mm	m	37.909
2284	D32 x 2,9mm	m	49.182
2285	D40 x 3,7mm	m	65.909
2287	D20 x 2,8mm	m	23.636
2290	D40 x 5,5mm	m	80.000
2291	D50 x 6,9mm	m	127.273
	Ống PPR PN20		
2292	D20 x 3,4mm	m	26.273
2295	D40 x 6,7mm	m	105.000
2296	D50 x 8,3mm	m	163.182
	Ống tránh		
2297	D20	chiếc	
2298	D25	chiếc	
	Cút 90°		
2299	D32	chiếc	12.273
2300	D40	chiếc	20.000
2301	D50	chiếc	35.091
	Tê đều		
2302	D32	chiếc	15.727
2303	D40	chiếc	24.545
2304	D50	chiếc	48.182
	Măng sông		
2305	D40	chiếc	11.636
2306	D50	chiếc	20.909
	Cút ren trong		
2307	D20 x 1/2"	chiếc	38.455
2308	D25 x 1/2"	chiếc	43.636
2309	D25 x 3/4"	chiếc	58.818
2310	D32 x 1"	chiếc	108.636
2311	D40 x 1"	chiếc	254.545
	Cút ren ngoài		
2312	D20 x 1/2"	chiếc	54.091
2313	D25 x 1/2"	chiếc	61.182
2314	D25 x 3/4"	chiếc	72.273
2315	D32 x 1"	chiếc	115.091
2316	D40 x 1"	chiếc	270.000
	XVIII - NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH		
	THIẾT BỊ VỆ SINH CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VIGLACERA		
	Xí bột		
2317	Bột VI77 (PK tay gạt, nắp rơi thường)	bộ	1.430.000
2318	Bột VI66	bộ	1.681.818
2319	Bột VT18M (PK 2 nhấn, nắp rơi thường)	chiếc	1.654.545
2320	Bột VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	chiếc	1.920.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
2321	Bê tông (Nano - PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	chiếc	2.136.364
	Tiểu nam, tiểu nữ		
2322	Tiểu nam treo tường TT1	chiếc	300.000
2323	Tiểu nữ VB3, VB5	chiếc	618.182
2324	Chậu VTL2, VTL3, VIIT	chiếc	300.000
2325	Chậu dương vành bán đá CD6	bộ	427.273
2326	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG111	bộ	872.727
2327	Sen tắm nóng lạnh VG511	bộ	1.418.182
2328	Vòi tiểu nữ VG700	bộ	727.273
2329	Bộ xả tiểu nam không có áp VG HX05	bộ	559.091
2330	Xịt phòng tắm VG-XP6	bộ	140.909
2331	Gương tắm KT: 450x600x5	bộ	245.455
	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ		
	Bồn đứng SHB		
2332	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1140)	chiếc	7.330.000
2333	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1380)	chiếc	7.680.000
2334	Bồn nước Inox SH 3500 (Ø1380)	chiếc	8.535.000
2335	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	9.540.000
2336	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø1420)	chiếc	11.770.000
2338	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1380)	chiếc	5.600.000
2339	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1140)	chiếc	6.660.000
2340	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1380)	chiếc	6.780.000
2341	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1140)	chiếc	7.610.000
2342	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1380)	chiếc	7.920.000
2343	Bồn nước Inox SH 3500 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	8.855.000
2344	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	10.060.000
2345	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø1420)	chiếc	12.290.000
2346	Bồn nước Inox SH 6000 (Ø1420)	chiếc	14.430.000
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM TÂN Á		
	Bồn inox loại đứng		
2347	TA 3000 (Ø 1360)	chiếc	7.727.273
2348	TA 3000 (Ø 1180)	chiếc	7.572.727
2349	TA 3500 (Ø 1360)	chiếc	8.886.363
2350	TA 4000 (Ø 1360)	chiếc	9.890.909
2351	TA 4500 (Ø 1360)	chiếc	11.127.273
2352	TA 5000 (Ø 1420)	chiếc	12.363.637
2353	TA 6000 (Ø 1420)	chiếc	14.527.273
	Bồn inox loại ngang		
2354	TA 3000 (Ø 1360)	chiếc	8.268.182
2355	TA 3000 (Ø 1180)	chiếc	7.959.091
2356	TA 3500 (Ø 1360)	chiếc	10.045.455
2357	TA 4000 (Ø 1360)	chiếc	10.509.091
2358	TA 4500 (Ø 1360)	chiếc	11.745.455
2359	TA 5000 (Ø 1420)	chiếc	12.981.818
2360	TA 6000 (Ø 1420)	chiếc	15.300.000
	Bồn nhựa Tân Á loại đứng		
2361	TA 3000 EX	chiếc	6.220.455
2362	TA 4000 EX	chiếc	8.113.637
2363	TA 5000 EX	chiếc	10.895.455
	Bình nước nóng Rossi Titan		
2364	R20 - Ti	bộ	1.584.091
2365	R30 - Ti	bộ	1.700.000
	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi High Quality		
2366	R20 - HQ	chiếc	1.815.909
2367	R30 - HQ	chiếc	1.931.818
	IXX. SẢN PHẨM THIẾT BỊ BẢO CHÁY BẢO KHỎI		

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2019 (chưa VAT)
2368	Đầu báo nhiệt gia tăng thường đầu báo nhiệt gia tăng Hochiki DSC-EA	chiếc	
2369	Cửa sắt chống cháy 02 cánh, kích thước 1000*2200 (Chưa bao gồm khóa cửa) thời gian chống cháy 60 phút, Khung cửa sử dụng thép mạ kẽm, mạ chỉ có kích thước 50*100*1.0mm, Cánh cửa: dày 45mm- 50mm, hai mặt sử dụng thép mạ kẽm, mạ chỉ có độ dày 0.8mm. Chất liệu chống cháy oneycomb paper Bùn lê inox SUS201. Zoăng cao su ngăn khói, Sơn tĩnh điện một màu	chiếc	1.100.000
2370	Bình bột chữa cháy CO2 loại 4kg	chiếc	360.000
2371	Đầu báo nhiệt cố định thường Hochiki	chiếc	220.000
2372	Đầu báo khói không dây Woosung 6-14-1	chiếc	240.000
2373	Nút nhấn khẩn cấp chìm Hochiki PPE-2 (JE)	chiếc	430.000
2374	Chuông đèn báo cháy tự động HOCHIKI -TL13D	chiếc	470.000
2375	Đèn báo phòng	chiếc	200.000
2376	Đèn thoát hiểm chỉ dẫn EXIT	chiếc	100.000
2377	Hộp (tủ) đựng vòi chữa cháy làm bằng tôn, sơn tĩnh điện (kích thước 650x400x180)	chiếc	210.000
2378	Biển hiệu làm bằng nhựa dán đề can kích thước (kích thước 350x200)	chiếc	25.000
2379	Vòi chữa cháy D50 TCTQ, 8bar 20m (chưa bao gồm đầu nối, lăng phun)	chiếc	250.000
2380	Lăng phun nước D50 bằng hợp kim nhôm	chiếc	60.000

 

)